

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-HĐ

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

V/v tuyên truyền, phổ biến các luật,
nghị quyết được Quốc hội khóa XV
thông qua tại Kỳ họp thứ 10

Kính gửi:

- Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị của Thành phố;
- Tòa án nhân dân Thành phố;
- Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố;
- Thi hành án dân sự Thành phố;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 1;
- Đảng ủy các trường Đại học, Cao đẳng Thành phố;
- Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố;
- Hội Luật gia Thành phố;
- Đoàn Luật sư Thành phố;
- Các cơ quan Báo, Đài của Thành phố;
- UBND các xã, phường.

Nhằm tiếp tục nâng cao ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật trong cán bộ và Nhân dân, bảo đảm quyền được thông tin về pháp luật của công dân, tạo điều kiện cho đối tượng chịu tác động trực tiếp, người dân, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, thuận tiện; thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), Văn bản số 8486/HĐPH-PB&TG ngày 23/12/2025 của Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương về việc truyền thông, phổ biến các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Hội đồng phối hợp PBGDPL Thành phố đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố, các sở, ban, ngành, đơn vị Thành phố, UBND các xã, phường triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Tuyên truyền, phổ biến các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (có Danh sách kèm theo)

a) Tổ chức phổ biến các luật, nghị quyết mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 bằng những hình thức phù hợp; chỉ đạo, hướng dẫn, xác định nội dung, hình thức phổ biến văn bản luật phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn; chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để triển khai thực hiện.

b) Các sở, ngành, đơn vị quản lý nhà nước thuộc ngành dọc có cơ quan chủ quản Trung ương chủ trì triển khai các luật, nghị quyết được thông qua: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố, Công an Thành phố, Bộ Tư lệnh Thủ đô, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tư pháp, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Văn phòng UBND Thành phố, Thanh tra Thành phố, Cục Thuế Thành phố, Thống kê thành phố Hà Nội, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 1, Tòa án nhân dân Thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố, Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội:

- Đăng tải, cập nhật toàn văn nội dung văn bản luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước thuộc ngành, đơn vị mình chủ trì triển khai thực hiện trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và các hình thức thích hợp khác.

- Tổ chức quán triệt, tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu về nội dung và tinh thần của văn bản luật cho cán bộ, công chức, viên chức, báo cáo viên pháp luật thuộc lĩnh vực ngành, đơn vị mình trực tiếp triển khai thi hành văn bản luật bằng các hình thức phù hợp nhằm sớm đưa các văn bản luật vào cuộc sống.

- Tổ chức tuyên truyền bằng hình thức phù hợp (xây dựng tài liệu tuyên truyền: biên soạn tài liệu, tài liệu điện tử; tổ chức hội nghị tuyên truyền trực tiếp, trực tuyến; tổ chức thi tìm hiểu pháp luật; giải đáp pháp luật qua thư điện tử; ứng dụng AI để tra cứu thông tin, hỏi đáp pháp luật; thông tin, phổ biến luật qua mạng xã hội...); đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác, sử dụng khi có nhu cầu.

- Hướng dẫn, giải thích, cung cấp đầy đủ quy định của văn bản luật liên quan trực tiếp đến vụ việc đang giải quyết hoặc hướng dẫn tìm kiếm, tra cứu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, Cổng Pháp luật quốc gia khi công dân có yêu cầu trong quá trình xem xét, giải quyết vụ việc của công dân; chủ động nắm bắt, theo dõi, tháo gỡ các vấn đề dư luận xã hội quan tâm trong quá trình tổ chức triển khai thi hành pháp luật.

- Căn cứ điều kiện, tình hình thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ chính trị, các sở, ngành, đơn vị quản lý nhà nước thuộc ngành, đơn vị mình chủ trì triển khai thực hiện

chủ động phối hợp với các cơ quan báo, đài ở Trung ương, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức truyền thông chính sách trong dự thảo văn bản bằng hình thức phù hợp theo yêu cầu tại Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 31/7/2025 của UBND Thành phố về triển khai thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2025-2027” trên địa bàn thành phố Hà Nội khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp từ ngày 01/7/2025.

2. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy; Sở Văn hóa và Thể thao

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin, truyền hình, báo chí của Thành phố và mạng lưới truyền thanh cơ sở tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến phổ biến các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 theo hướng dẫn tại Công văn này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội, Hội Luật gia Thành phố, Đoàn Luật sư Thành phố, Đảng ủy các trường Đại học, Cao đẳng Thành phố

Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức quán triệt, phổ biến, giới thiệu nội dung các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 đến hội viên, thành viên của tổ chức mình, cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình và tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật phục vụ Nhân dân; tích cực vận động hội viên, đoàn viên và Nhân dân tự giác học tập, tìm hiểu, tuân thủ và chấp hành pháp luật; tham gia giám sát việc thực hiện các văn bản luật, nghị quyết mới được Quốc hội thông qua.

4. Đề nghị Toà án nhân dân Thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố, Thi hành án dân sự Thành phố

Có văn bản hướng dẫn, tổ chức quán triệt, phổ biến, giới thiệu nội dung, tinh thần của các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 đến cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành.

5. Các cơ quan Báo, Đài của Thành phố

Tăng cường thời lượng phát sóng, đưa tin bài, mở chuyên trang, chuyên mục, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi, thường xuyên nội dung các luật, nghị quyết mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 trên truyền hình, truyền thanh, trên báo giấy, báo điện tử, mạng xã hội,... và các hình thức phù hợp khác để người dân biết và thực hiện.

6. UBND các xã, phường

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn này triển khai tuyên truyền, phổ biến các luật, nghị quyết mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10; tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân thuộc phạm vi quản lý bằng hình thức phù hợp; phát huy vai trò của đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, những người có uy tín trong cộng đồng dân cư (tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, người có uy tín trong cộng đồng...) tham gia phổ biến, vận động, thuyết phục Nhân dân nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện đảm bảo hiệu quả, thực chất.

Hội đồng phối hợp PBGDPL Thành phố đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời triển khai thực hiện, tổng hợp báo cáo kết quả lồng ghép trong báo cáo công tác tư pháp, công tác PBGDPL 6 tháng, năm và gửi về Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL Thành phố để tổng hợp, tham mưu, báo cáo Bộ Tư pháp và UBND Thành phố.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL Thành phố (*qua Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật, email: ppbgdpl_sotp@hanoi.gov.vn*) để phối hợp tháo gỡ kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp (để b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Xuân Lưu - PCT UBND TP, Chủ tịch Hội đồng PBGDPL TP;
- Thành viên Hội đồng phối hợp PBGDPL TP;
- VPUBTP: CVP, PCVP B.V.Thắng;
- Các Phòng: NC, TH;
- Lưu: VT, NC.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ
Nguyễn Xuân Lưu**

DANH MỤC
các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10
(Ban hành Kèm theo Công văn số /C/HĐ ngày tháng 01 năm 2026 của
Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố Hà Nội)

I. DANH SÁCH 51 LUẬT

1. Luật Tương trợ tư pháp về dân sự;
2. Luật Giám định tư pháp (sửa đổi);
3. Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi);
4. Luật Dẫn độ;
5. Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
6. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp;
7. Luật An ninh mạng;
8. Luật phòng, chống ma túy (sửa đổi);
9. Luật sửa đổi, bổ sung 10 luật liên quan đến an ninh trật tự;
10. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú;
11. Luật Thi hành án hình sự (sửa đổi);
12. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (sửa đổi);
13. Luật Tình trạng khẩn cấp;
14. Luật Thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi);
15. Luật Quy hoạch (sửa đổi);
16. Luật Quản lý thuế (sửa đổi);
17. Luật Tiết kiệm, chống lãng phí;
18. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công;
19. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng,
an ninh và động viên công nghiệp;
20. Luật Đầu tư (sửa đổi);
21. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá;
22. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê;
23. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
24. Luật Dự trữ quốc gia (sửa đổi);
25. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;
26. Luật Dân số;
27. Luật Phòng bệnh;
28. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục;

29. Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi);
30. Luật Giáo dục Đại học (sửa đổi);
31. Luật Công nghệ cao (sửa đổi);
32. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
33. Luật Hàng không dân dụng Việt Nam (sửa đổi);
34. Luật Xây dựng (sửa đổi);
35. Luật Chuyển đổi số;
36. Luật Trí tuệ nhân tạo;
37. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;
38. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;
39. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;
40. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
41. Luật Viên chức (sửa đổi);
42. Luật Thương mại điện tử;
43. Luật Báo chí (sửa đổi);
44. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế;
45. Luật Bảo hiểm tiền gửi (sửa đổi);
46. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo;
47. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;
48. Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế;
49. Luật Phục hồi, phá sản;
50. Luật Tương trợ tư pháp về hình sự;
51. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân (sửa đổi).

II. DANH SÁCH 07 NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;
2. Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế;
3. Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;
4. Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;
5. Nghị quyết số 258/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về thí

điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô;

6. Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035;

7. Nghị quyết mở rộng phạm vi áp dụng Nghị quyết 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 cho các dự án, đất đai có tình huống pháp lý tương tự trên phạm vi cả nước (theo Mục 14. Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội)./.

Số: 219 /TTr-STP

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Công văn tuyên truyền, phổ biến các luật, nghị quyết
được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10**

Kính gửi: Đ/c Nguyễn Xuân Lưu - Phó Chủ tịch UBND Thành phố,
Chủ tịch Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố Hà Nội

Nhằm tiếp tục nâng cao ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật trong cán bộ và Nhân dân, bảo đảm quyền được thông tin về pháp luật của công dân, tạo điều kiện cho đối tượng chịu tác động trực tiếp, người dân, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, thuận tiện; Thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), Văn bản số 8486/HĐPH-PB&TG ngày 23/12/2025 của Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương về việc truyền thông, phổ biến các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL Thành phố dự thảo trình Chủ tịch Hội đồng phối hợp PBGDPL Thành phố Công văn tuyên truyền, phổ biến các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (có gửi kèm dự thảo Công văn).

Kính trình đồng chí xem xét, ban hành

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu VT, PBGDPL.

KT. GIÁM ĐỐC

ÁM ĐỐC



hanh Hương

QUỐC HỘI

Nghị quyết số: 248/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

**Về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện
đột phá phát triển giáo dục và đào tạo**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.
- Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Phát triển nguồn nhân lực ngành giáo dục

- Cơ chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân lực ngành giáo dục được quy định như sau:
 - Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có thẩm quyền tuyển dụng, tiếp nhận đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân viên trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt và trường trung học nghề công lập (sau đây gọi là cơ sở giáo dục công lập) trên địa bàn tỉnh; thực hiện thẩm quyền điều động, chuyển chuyên, biệt phái, bổ nhiệm, thay đổi vị trí việc làm đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân viên trong cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý và đối với cơ sở giáo dục công lập liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên trên địa bàn tỉnh;
 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền điều động, chuyển chuyên, biệt phái, bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay đổi vị trí việc làm đối với nhà giáo,

cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân viên trong cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học được tự chủ xác định vị trí việc làm, tuyển dụng, ký hợp đồng lao động đối với chuyên gia, nhà khoa học có trình độ tiến sĩ là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy chế nội bộ của đơn vị; quyết định, tự chịu trách nhiệm trong việc tuyển dụng, xác nhận đối tượng miễn giấy phép lao động cho chuyên gia, nhà khoa học người nước ngoài trong thời hạn không quá 03 năm để thực hiện công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

2. Chính sách đặc thù, vượt trội về đãi ngộ đối với nhân lực trong ngành giáo dục được quy định như sau:

a) Phụ cấp ưu đãi nghề được thực hiện theo lộ trình do Chính phủ quy định đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập với mức tối thiểu 70% đối với giáo viên, tối thiểu 30% đối với nhân viên và 100% đối với giáo viên công tác tại khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học được tự chủ quyết định mức thu nhập tăng thêm cho nhà giáo, viên chức và người lao động từ nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước cấp được để lại theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy chế chi tiêu nội bộ và kết quả hoạt động của đơn vị.

Điều 3. Phát triển chương trình giáo dục

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định một bộ sách giáo khoa giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc, thực hiện từ năm học 2026 - 2027; đến năm 2030 hoàn thành việc cung cấp miễn phí sách giáo khoa cho học sinh; ưu tiên khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà nước bảo đảm nguồn lực để miễn học phí và giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo lộ trình do Chính phủ quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, pháp luật có liên quan.

2. Cơ sở giáo dục được hợp tác với tổ chức khoa học và công nghệ, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức khác để thực hiện chương trình giáo dục hoặc chương trình đào tạo gắn với nhu cầu thị trường lao động, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

Điều 4. Chuyển đổi số và hợp tác quốc tế

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, hạ tầng số và nền tảng dùng chung. Đến năm 2030, các cơ sở giáo dục đại học hoàn thành hạ tầng số, nền tảng số đồng bộ, kết nối liên thông. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển các sản phẩm, dịch vụ giáo dục số theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công

nghệ được chủ động tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và thông báo cho cơ quan quản lý trực tiếp trước khi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế đối với các lĩnh vực toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, khoa học môi trường, môi trường và bảo vệ môi trường, kinh tế học, kinh doanh và quản lý, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y, sức khỏe, khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, dịch vụ vận tải và các hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc chủ đề phục vụ giải quyết các nhiệm vụ cấp bách theo yêu cầu, chỉ đạo, đặt hàng của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành.

Trường hợp hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là Bộ trưởng hoặc tương đương trở lên của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế; hội nghị, hội thảo quốc tế có chủ đề, nội dung liên quan đến các vấn đề về biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, dân tộc, tôn giáo, quyền con người hoặc thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập phân hiệu hoặc cơ sở giáo dục đại học công lập của Việt Nam tại nước ngoài theo Đề án được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý, phù hợp với pháp luật của nước sở tại. Việc tổ chức đào tạo, cấp văn bằng hoặc đồng cấp văn bằng thực hiện theo nội dung Đề án và quy định của nước sở tại.

Điều 5. Hỗ trợ người học và đào tạo nhân lực trình độ cao

1. Người học được tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội để trang trải chi phí học tập, sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

Chính phủ xem xét, trình cấp có thẩm quyền ưu tiên cơ chế bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện chính sách tín dụng cho người học tại Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định về chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian. Nghiên cứu sinh tham gia chương trình trọng điểm theo đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước gắn với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên của quốc gia được cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí sinh hoạt.

3. Chính sách hỗ trợ đối với giáo dục, đào tạo các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao thành tích cao được quy định như sau:

a) Phát hiện, tuyển chọn, ươm tạo tài năng từ sớm theo lộ trình liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo; gắn đào tạo với thành tích, nhu cầu phát triển quốc gia và hội nhập quốc tế; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho nghệ thuật truyền thống;

b) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo dài hạn đối với cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo trong nước có đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao thành tích cao; cho phép tính đủ chi phí đặc thù vào đơn giá đặt hàng theo quy định;

c) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học có đào tạo ngành, nghề đặc

thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao thành tích cao được ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ với nghệ nhân, nghệ sĩ, huấn luyện viên; kinh phí chi trả theo hợp đồng, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản chi nhiệm vụ theo quy định được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, các nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở đào tạo; người ký hợp đồng được tham gia bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Ưu đãi đầu tư cho giáo dục và đào tạo

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung các dự án đầu tư trung hạn trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo và bổ sung kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt mà không phải chờ đến kỳ điều chỉnh tiếp theo. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các dự án này được thực hiện theo thủ tục rút gọn do Chính phủ quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho cơ sở giáo dục và đào tạo trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; ưu tiên bố trí quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý, trụ sở công dôi dư để thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; cho phép tổ chức, cá nhân thuê trụ sở công dôi dư và công trình thuộc sở hữu nhà nước để hoạt động giáo dục và đào tạo.

3. Cho phép sử dụng đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp không phải là công trình giáo dục và đào tạo, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo không phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Nhà nước bảo đảm chi đủ tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo; bố trí ngân sách từ nguồn tăng thu cho phát triển giáo dục và đào tạo, ưu tiên đối với khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 7. Xử lý nội dung chuyển tiếp khi kết thúc hoạt động của hội đồng trường các cơ sở giáo dục công lập

1. Trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ khi hội đồng trường kết thúc hoạt động, cơ quan quản lý trực tiếp nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập (sau đây gọi là cơ sở giáo dục) quyết định nhiệm vụ quản lý điều hành do hội đồng trường đảm nhiệm liên quan đến công tác tổ chức, nhân sự; căn cứ tiêu chuẩn, điều kiện đối với người đứng đầu cơ sở giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định để quyết định nhân sự người đứng đầu.

2. Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục quyết định số lượng cấp phó của người đứng đầu trong giai đoạn sắp xếp nhân sự; cho phép số lượng cấp phó nhiều hơn số lượng tối đa theo quy định của pháp luật trong thời hạn 05 năm kể từ ngày kết thúc hoạt động của hội đồng trường và xây dựng phương án giảm dần để thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này; hằng năm báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện Nghị quyết này trong Báo cáo về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp văn bản của Quốc hội ban hành sau Nghị quyết này có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn quy định của Nghị quyết này thì áp dụng cơ chế, chính sách đó.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Trần Thanh Mẫn

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghị quyết số: 250/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về một số cơ chế, chính sách đặc thù
nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù và bảo đảm tài chính, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức trực tiếp, thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế trong hệ thống chính trị.

2. Doanh nhân, nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế và các cá nhân khác trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ đặc biệt về đối ngoại, hội nhập quốc tế do Chính phủ quy định.

3. Doanh nghiệp, hiệp hội ngành, nghề tham gia vào hoạt động hội nhập quốc tế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Cơ quan, tổ chức trực tiếp, thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế* là cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ thường xuyên nghiên cứu chiến lược, tham mưu hoạch định chính sách về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế; trực tiếp triển khai các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế.

2. *Người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên* là công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang công tác tại các cơ quan, tổ chức trực tiếp, thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế được quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị quyết này.

3. *Người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế không thường xuyên* là công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang, người làm việc tại các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này và được giao nhiệm vụ tham gia hoặc hỗ trợ các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; triển khai hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4. *Nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế* là người Việt Nam hoặc người nước ngoài, bao gồm cả cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu, có kiến thức chuyên sâu, kỹ năng liên ngành và kinh nghiệm thực tiễn trong các lĩnh vực liên quan đến quá trình hội nhập quốc tế của quốc gia; có khả năng phân tích, tham mưu, đàm phán, xây dựng và triển khai chính sách, sáng kiến, cam kết quốc tế, nhằm thúc đẩy lợi ích quốc gia và tăng cường vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

5. *Ngoại ngữ hiếm* là ngoại ngữ ít được đào tạo tại Việt Nam và là ngôn ngữ chính thức của quốc gia láng giềng hoặc quốc gia có quan hệ đối tác chiến lược, quan hệ đối tác toàn diện với Việt Nam và tại quốc gia đó không sử dụng phổ biến những ngôn ngữ chính thức tại Liên hợp quốc.

6. *Ngoại giao học giả* là hoạt động hỗ trợ cho hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế thông qua việc tổ chức hội thảo, hội nghị, trao đổi học thuật, tiếp xúc với các học giả, chính giới nước ngoài, nhằm thông tin các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù

1. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác hội nhập quốc tế; tạo dựng cục diện, môi trường thuận lợi cho đất nước bước vào kỷ nguyên mới tương xứng với tầm vóc lịch sử, văn hóa và vị thế đất nước, phù hợp với quy định của Hiến pháp và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; góp phần bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc, thúc đẩy toàn

diện quan hệ đối ngoại với các nước, đối tác quan trọng; không để bị động, bất ngờ về những vấn đề chiến lược.

2. Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp với tư cách là trung tâm, chủ thể, động lực và lực lượng chủ công trong công tác hội nhập quốc tế.

3. Bảo đảm chế độ, chính sách đãi ngộ vượt trội đối với người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên và thực hiện một số nhiệm vụ, hoạt động về hội nhập quốc tế gắn với chức năng, nhiệm vụ, hoạt động, vị trí việc làm.

4. Áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù đúng đối tượng, đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả, tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ; ngăn chặn, xử lý nghiêm theo quy định mọi biểu hiện trục lợi trong công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế và trong thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết này.

5. Miễn trách nhiệm dân sự và không phải hoàn trả kinh phí đã sử dụng từ ngân sách nhà nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện đúng, đầy đủ nội dung, quy trình, quy định liên quan trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhưng kết quả của nhiệm vụ, hoạt động không đạt được hoặc không được công nhận do chính sách của Nhà nước thay đổi hoặc do yếu tố khách quan, sự kiện bất khả kháng. Bảo đảm quyền lợi, chế độ trong tình huống rủi ro đối với người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên và hỗ trợ thân nhân trong những lĩnh vực, địa bàn hoạt động có mức độ rủi ro cao.

Chương II

CÁC CHÍNH SÁCH CHUNG VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Điều 5. Tham gia tổ chức, diễn đàn hợp tác đa phương không thông qua ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tham gia tổ chức, diễn đàn hợp tác đa phương của Quốc hội không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên cơ sở ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền và đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh và tính hiệu quả; báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định việc tham gia tổ chức, diễn đàn hợp tác đa phương của cơ quan mình không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên cơ sở ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền và đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh và tính hiệu quả.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định việc tham gia tổ chức, diễn đàn hợp

tác đa phương của cơ quan mình không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên cơ sở ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền và đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh và tính hiệu quả.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc tham gia các tổ chức, diễn đàn đa phương của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh và tính hiệu quả.

Điều 6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cam kết quốc tế

Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về cam kết quốc tế bao gồm điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, cơ quan nhà nước ở trung ương và cấp tỉnh, các tuyên bố của lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước trên cơ sở nâng cấp, mở rộng Cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế.

Điều 7. Cơ chế cử lực lượng tham gia hoạt động khôi phục, tái thiết, xây dựng ở nước ngoài

Trường hợp có yêu cầu đặc biệt về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, vì mục đích nhân đạo, hòa bình, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, trên cơ sở ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan cử lực lượng tham gia xây dựng công trình, tiến hành các hoạt động khôi phục, khắc phục hậu quả tình trạng khẩn cấp, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở nước ngoài theo thỏa thuận với quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc tổ chức quốc tế có liên quan từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn hợp pháp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 8. Khuyến khích sự hiện diện của các tổ chức quốc tế, phái đoàn đặc biệt tại Việt Nam và tăng cường hiểu biết, nghiên cứu về Việt Nam

1. Chính phủ quyết định áp dụng các ưu đãi, miễn trừ cần thiết về thuế, phí, thị thực, giấy phép lao động, tiền thuê và tiền sử dụng trụ sở đối với văn phòng tại Việt Nam của tổ chức quốc tế liên chính phủ được thành lập trên cơ sở điều ước quốc tế; tổ chức quốc tế có thành viên bao gồm Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; tổ chức quốc tế có tư cách pháp nhân và được công nhận có quy chế tương tự tổ chức quốc tế liên chính phủ theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc luật pháp quốc tế; văn phòng được thành lập theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc văn phòng của các tổ chức do Nhà nước, Chính phủ nước ngoài thành lập.

Chính phủ cập nhật, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu thành lập trụ sở tại Việt Nam hoặc chuyển trụ sở đến Việt Nam của các văn phòng quy định tại Điều này.

2. Phái đoàn đặc biệt do quốc gia, tổ chức quốc tế liên chính phủ cử vào thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời hoặc được sự chấp thuận của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nhằm giải quyết nhiệm vụ cụ thể liên quan đến quốc gia, tổ chức quốc tế đó và các cá nhân nước ngoài có uy tín và ảnh hưởng vào Việt Nam theo lời mời của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo Chương trình khách mời của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ theo luật pháp và thông lệ quốc tế hoặc trên cơ sở thỏa thuận với Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Chính phủ xây dựng Chương trình nghiên cứu Việt Nam và Chương trình khách mời của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ.

Điều 9. Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia và Hệ sinh thái tận dụng các Hiệp định thương mại tự do (FTA)

1. Chính phủ tổ chức chương trình xúc tiến thương mại cấp quốc gia với các điều kiện thuận lợi và trên cơ sở bảo đảm nguồn kinh phí ổn định, bền vững, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xuất nhập khẩu theo từng thời kỳ nhằm thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh, đấu thầu, đầu tư ở nước ngoài, xuất nhập khẩu, chuyển giao công nghệ, kết hợp giới thiệu về văn hóa, đất nước, con người và các cơ hội hợp tác kinh doanh.

2. Chính phủ bảo đảm nguồn lực cho việc xây dựng và vận hành Hệ sinh thái tận dụng các FTA phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội để hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tận dụng ưu đãi, lợi thế do các FTA đem lại.

Điều 10. Xử lý khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện dự án hợp tác với đối tác nước ngoài có tính chất trọng điểm, chiến lược

Trường hợp cấp bách cần giải quyết vướng mắc trong thực hiện dự án hợp tác với đối tác nước ngoài có tính chất trọng điểm, chiến lược và ảnh hưởng đến quan hệ đối ngoại, theo ý kiến chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, Chính phủ quyết định các biện pháp xử lý để tháo gỡ vướng mắc về pháp luật thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại kỳ họp, phiên họp gần nhất.

Điều 11. Áp dụng trực tiếp tiêu chuẩn quốc tế được công bố

Trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các lĩnh vực mới hoặc pháp luật chưa có quy định, Chính phủ quyết định áp dụng trực tiếp tiêu chuẩn quốc tế do các tổ chức quốc tế công bố và được áp dụng rộng rãi, trên cơ sở bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương III

HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 12. Hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ở nước ngoài

1. Doanh nghiệp được tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng hoạt động kinh doanh, đấu thầu, đầu tư ở nước ngoài theo mô hình phù hợp, đáp ứng môi trường kinh doanh tại địa bàn mới, có nhiều biến động về chính trị, kinh tế, xã hội phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Doanh nghiệp được cung cấp thông tin thị trường, pháp luật, hoạt động mua sắm công, khả năng và nhu cầu hợp tác của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, hỗ trợ xác minh thông tin liên quan đến hoạt động và tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài.

2. Doanh nghiệp được thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp hội nhập quốc tế với chính sách đặc biệt về huy động vốn nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu rộng hơn vào các chuỗi sản xuất, giá trị và cung ứng toàn cầu, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở bảo đảm tính minh bạch, hoạt động đúng mục đích và tuân thủ pháp luật.

3. Doanh nghiệp được khuyến khích thành lập thí điểm tổ chức đại diện và bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài theo quy định của pháp luật và phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam. Tổ chức đại diện và bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài phải tuân thủ pháp luật nước sở tại và pháp luật của Việt Nam có liên quan.

4. Hiệp hội ngành, nghề được hỗ trợ để tham gia các vụ kiện phòng vệ thương mại ở nước ngoài, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của doanh nghiệp Việt Nam bị ảnh hưởng khi phía nước ngoài cáo buộc vận hành theo cơ chế kinh tế phi thị trường, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 13. Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng

Nhà nước khuyến khích các hiệp hội ngành hàng có tỷ trọng xuất khẩu cao được thành lập Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo; xây dựng thương hiệu; hỗ trợ phòng vệ thương mại và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường của đối tác nước ngoài.

Chương IV

HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 14. Thí điểm lập văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thí điểm thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài theo quy định của pháp luật quốc gia nơi đặt văn phòng đại diện. Kinh phí hoạt động của văn phòng đại diện được bảo đảm từ ngân sách địa phương.

2. Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài.

Điều 15. Tham gia các cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới của các thành phố, đô thị lớn của chính quyền địa phương

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tham gia các cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới của các thành phố, đô thị lớn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã mà việc tham gia không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đường lối đối ngoại của Đảng, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật, lợi ích quốc gia, dân tộc, đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh và tính hiệu quả.

2. Kinh phí tham gia các cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới của các thành phố, đô thị lớn và việc thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ hợp tác này được bảo đảm từ ngân sách địa phương.

Điều 16. Bảo đảm ngân sách cho hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế của địa phương

Chỉ cho hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế là nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, sử dụng nguồn chi thường xuyên của ngân sách địa phương. Kinh phí để thực hiện hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế của địa phương từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn hợp pháp khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Chương V

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 17. Cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài. Người đứng đầu cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quyết định miễn phí cấp Phiếu lý lịch tư pháp đối với trường hợp có lợi cho việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Điều 18. Dự án mua bất động sản và đầu tư xây dựng của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng các Bộ có cơ quan ở nước ngoài có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc mua bất động sản tại nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình theo trình tự, thủ tục dự án khẩn cấp khi phát sinh nhu cầu ngoài danh mục đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt.

2. Dự án đầu tư xây dựng của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài gồm trụ sở, nhà ở cán bộ, nhân viên của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, nhà riêng của người đứng đầu cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, công trình khác của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài là dự án đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

Người quyết định đầu tư có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục các công việc tại giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và giai đoạn kết thúc xây dựng công trình của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài. Việc quyết toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng các Bộ có cơ quan ở nước ngoài quyết định thuê dịch vụ tư vấn pháp lý phục vụ cho việc quyết định và thực hiện dự án mua, xây dựng, sửa chữa bất động sản tại nước ngoài của cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý.

Chương VI

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU

Điều 19. Phát triển cơ sở giáo dục, đào tạo về hội nhập quốc tế

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục, đào tạo chuyên ngành hội nhập quốc tế.

2. Chính phủ phát triển Học viện Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao thành cơ sở đào tạo chuyên sâu, trọng điểm quốc gia về đối ngoại, hội nhập quốc tế kết hợp nghiên cứu chiến lược và triển khai ngoại giao học giả.

3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm xây dựng và phê duyệt Chương trình đào tạo, bồi dưỡng về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế cho cán bộ quản lý, công chức, viên chức làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tham gia ứng cử vào các tổ chức quốc tế.

Điều 20. Khoản chi trong thực hiện nghiên cứu chiến lược và nghiên cứu thúc đẩy sáng kiến phục vụ hội nhập quốc tế

1. Kinh phí từ ngân sách nhà nước cho thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược trong lĩnh vực hội nhập quốc tế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và nghiên cứu thúc đẩy sáng kiến phục vụ hội nhập quốc tế theo phê duyệt của cơ

quan có thẩm quyền được thực hiện khoán chi theo từng nhiệm vụ hoặc theo từng hoạt động.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược trong lĩnh vực hội nhập quốc tế được thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng khi tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ có cam kết về sản phẩm của nhiệm vụ. Nhiệm vụ nghiên cứu thúc đẩy sáng kiến phục vụ hội nhập quốc tế được thực hiện theo phương thức khoán chi khi sáng kiến được tổ chức quốc tế, diễn đàn quốc tế thông qua và đưa vào triển khai.

3. Việc khoán chi nghiên cứu chiến lược và nghiên cứu thúc đẩy sáng kiến phục vụ hội nhập quốc tế được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Chính phủ quy định mức khoán chi cho công tác nghiên cứu, xây dựng đề án, chiến lược, định hướng đối ngoại, hội nhập quốc tế trọng tâm trong từng lĩnh vực, Bộ, ngành, địa phương do cấp Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

5. Các nhiệm vụ đã có đề án, kế hoạch và dự trù kinh phí riêng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo kinh phí được duyệt tại đề án, kế hoạch đó.

Chương VII

BẢO ĐẢM NGUỒN LỰC

Điều 21. Tăng cường nhân lực phục vụ hội nhập quốc tế

1. Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trên cơ sở đề xuất của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực và ý kiến thống nhất của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Bộ, ngành có liên quan, Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước bổ nhiệm có thời hạn chức danh “Đại sứ”, “Đặc phái viên của Chủ tịch nước” về một số lĩnh vực, nhiệm vụ có tầm quan trọng chiến lược trong công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế.

2. Trên cơ sở đề xuất của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực và ý kiến thống nhất của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ, ngành có liên quan, Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm có thời hạn chức danh “Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ” về một số lĩnh vực, nhiệm vụ có tầm quan trọng chiến lược trong công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế và quyết định cử người giữ chức danh này làm Trưởng đoàn, cố vấn đoàn đàm phán của Chính phủ hoặc thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại khác.

3. Trường hợp Việt Nam chưa đặt trụ sở cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và trên cơ sở thỏa thuận với nước tiếp nhận, thực hiện thí điểm việc bổ nhiệm “Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động”. Quy trình bổ nhiệm “Đại sứ đặc

mệnh toàn quyền lưu động” được thực hiện tương tự quy trình bổ nhiệm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền theo pháp luật về cơ quan đại diện.

4. Nhà nước có chính sách đặc thù để thu hút, sử dụng nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế trong công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng tâm, chiến lược của quốc gia. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và quản lý danh sách nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế.

Điều 22. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên trong nước

1. Người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên trong nước được hưởng hỗ trợ hằng tháng bằng 100% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng (không bao gồm phụ cấp) cho đến khi Nhà nước ban hành chế độ tiền lương mới, bao gồm:

a) Người được phong hàm ngoại giao; lãnh đạo, người được phân công đảm nhận vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành đối ngoại, hội nhập quốc tế, hợp tác quốc tế; người trực tiếp tham gia nghiên cứu chiến lược, tham mưu hoạch định chính sách về đối ngoại, hội nhập quốc tế; người trực tiếp triển khai các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này có thay đổi về tên gọi, chức năng hoặc mô hình tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị thì việc xác định đối tượng được hỗ trợ quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của Chính phủ;

b) Đối tượng khác thuộc khối cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Đảng quy định;

c) Đối tượng khác thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương do Chính phủ quy định;

d) Việc xác định đối tượng được hưởng hỗ trợ hằng tháng tại các điểm a, b và c khoản này phải bảo đảm đúng đối tượng làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên, phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này. Người đứng đầu các cơ quan quản lý công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang quyết định và chịu trách nhiệm về danh sách những người được hưởng hỗ trợ hằng tháng của cơ quan, tổ chức thuộc quyền quản lý.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người giữ chức danh, chức vụ lãnh đạo từ Thứ trưởng và tương đương trở lên.

3. Nhà nước bảo đảm hằng năm ít nhất 40% tổng số cán bộ làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên được bồi dưỡng, cập nhật các kiến thức, kỹ năng đối ngoại do Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức.

4. Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm được hỗ trợ hằng tháng bằng 300% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng (không bao gồm phụ cấp) khi thực hiện công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên trong nước tại cơ quan, tổ chức trực tiếp, thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế.

5. Nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật về lao động, nếu có nguyện vọng công tác lâu dài tại cơ quan, tổ chức trực tiếp, thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét tiếp nhận vào công chức, viên chức và được hỗ trợ bằng 300% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng (bao gồm: mức tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp và các khoản phụ cấp lương theo quy định của pháp luật).

Điều 23. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế không thường xuyên

Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho hoạt động đào tạo, tập huấn, thực tập, trao đổi học thuật, tham gia hội nghị, hội thảo liên quan của người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế không thường xuyên, phù hợp với các lĩnh vực ưu tiên, trọng tâm, chiến lược của quốc gia, địa phương.

Điều 24. Chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang biệt phái, tham gia công tác tại tổ chức quốc tế

1. Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang được biệt phái làm việc tại tổ chức quốc tế có hưởng lương được bảo lưu chức vụ và được ưu tiên xem xét bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý khi quay trở lại công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang được cử đi làm việc, thực tập dài hạn tại tổ chức quốc tế mà không hưởng lương hoặc hỗ trợ của tổ chức quốc tế đó được áp dụng chế độ của thành viên cơ quan đại diện cùng địa bàn hoặc tương đương, bao gồm cả chế độ đối với vợ hoặc chồng và con chưa thành niên đi theo.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Chính phủ quy định chi tiết Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và các nội dung khác được giao tại Nghị quyết này.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại Điều 10 của Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

3. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp văn bản khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hơn quy định của Nghị quyết này thì áp dụng cơ chế, chính sách đó.

4. Thu nhập quy định tại Điều 20 và Điều 22 của Nghị quyết này được miễn thuế thu nhập cá nhân và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước.

5. Khoản hỗ trợ hằng tháng quy định tại Điều 22 được trả cùng kỳ lương và không dùng làm căn cứ để tính đóng bảo hiểm xã hội. Trường hợp người được hưởng khoản hỗ trợ thuộc đối tượng được hưởng đồng thời nhiều chính sách hỗ trợ hằng tháng cùng mục đích thì chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ cao nhất.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG
HỖ TRỢ HẰNG THÁNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế)

Danh mục các cơ quan, tổ chức có người được hưởng hỗ trợ hằng tháng gồm:

I. Các cơ quan của Đảng

Cơ quan	Đơn vị phụ trách hội nhập quốc tế
Ban Tổ chức Trung ương	Cục Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ (Phòng Hợp tác và đào tạo, bồi dưỡng nước ngoài)
Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương	Vụ Thông tin - Đối ngoại (bộ phận phụ trách đối ngoại)
Văn phòng Trung ương	Vụ Tham mưu tổng hợp (bộ phận phụ trách lĩnh vực hội nhập quốc tế)
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	Vụ Hợp tác quốc tế
Ban Nghiên cứu Chính sách Chiến lược Trung ương	Vụ Kinh tế tổng hợp (bộ phận phụ trách kinh tế đối ngoại)

II. Các cơ quan thuộc Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước và cơ quan khác

Cơ quan	Đơn vị phụ trách hội nhập quốc tế
Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội	Thường trực Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại Vụ Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại
Văn phòng Quốc hội	Vụ Quan hệ quốc tế
Văn phòng Chủ tịch nước	Vụ Đối ngoại
Tòa án nhân dân tối cao	Vụ Hợp tác quốc tế
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự
Kiểm toán Nhà nước	Vụ Hợp tác quốc tế

Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Ban Đối ngoại nhân dân
Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	Ban Á - Phi, Ban Châu Âu, Ban Châu Mỹ, Ban Công tác đa phương, Ban Điều phối viện trợ nhân dân
Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)	Ban Quan hệ quốc tế

III. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Đơn vị phụ trách hội nhập quốc tế
Bộ Quốc phòng	Cục Đối ngoại
Bộ Công an	Cục Đối ngoại Cục An ninh đối ngoại
Bộ Ngoại giao	Các đơn vị chuyên trách công tác đối ngoại Văn phòng Bộ (các Phòng: Tổng hợp - Báo cáo, Thư ký, Thi đua khen thưởng) Vụ Tổ chức Cán bộ (các Phòng: Quản lý cán bộ, Tổ chức - Biên chế, Chế độ - Chính sách và Đào tạo - Tuyển dụng) Cục Quản trị Tài vụ (các Phòng: Kế hoạch Tài chính, Quản lý Tài vụ ngoài nước, Đầu tư xây dựng và quản lý nhà) Văn phòng Đảng ủy - Đoàn thể (Bộ phận chuyên trách công tác đảng ngoài nước) Học viện Ngoại giao (Viện Nghiên cứu chiến lược ngoại giao, Viện Biển Đông, Phòng Hợp tác quốc tế thuộc Văn phòng Học viện, Ban Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại) Báo Thế giới và Việt Nam (Phòng Thư ký - Biên tập)
Bộ Nội vụ	Vụ Hợp tác quốc tế Cục Quản lý lao động ngoài nước

	Vụ Tổ chức phi chính phủ
Bộ Tư pháp	Vụ Hợp tác quốc tế Vụ Pháp luật quốc tế
Bộ Tài chính	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại Cục Đầu tư nước ngoài Cục Quản lý đấu thầu (Phòng Hợp tác quốc tế) Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể (Phòng Chính sách, Môi trường kinh doanh và Hợp tác quốc tế) Vụ Pháp chế (Phòng Pháp chế thị trường tài chính và pháp luật tài chính quốc tế) Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí (Phòng Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) Kho bạc Nhà nước (Văn phòng) Cục Hải quan (Tổ Hợp tác quốc tế) Cục Thống kê (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại) Cục Dự trữ Nhà nước (Văn phòng) Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Tổ Hợp tác quốc tế) Cục Thuế (Ban Chính sách, thuế quốc tế) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Ban Pháp chế - Đối ngoại)
Bộ Công Thương	Vụ Phát triển thị trường nước ngoài Vụ Chính sách thương mại đa biên Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế Vụ Pháp chế
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Vụ Hợp tác quốc tế Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam
Bộ Xây dựng	Vụ Hợp tác quốc tế

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cục Hợp tác quốc tế Ban Hội nhập kinh tế quốc tế (<i>ad hoc</i>)
Bộ Khoa học và Công nghệ	Vụ Hợp tác quốc tế
Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cục Hợp tác quốc tế
Bộ Y tế	Vụ Hợp tác quốc tế
Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Vụ Hợp tác quốc tế
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Vụ Hợp tác quốc tế Cục Phòng, chống rửa tiền
Thanh tra Chính phủ	Vụ Hợp tác quốc tế Cục Phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực
Văn phòng Chính phủ	Vụ Quan hệ quốc tế

IV. Các tỉnh, thành phố

1. Sở Ngoại vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (các Phòng phụ trách công tác hợp tác quốc tế, quản lý đối ngoại/nghiệp vụ đối ngoại; công tác lãnh sự, quản lý biên giới; người Việt Nam ở nước ngoài và Trung tâm dịch vụ đối ngoại).

2. Phòng Ngoại vụ (hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ đối ngoại địa phương) thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan khác được giao nhiệm vụ thực hiện chức năng đối ngoại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. Các cơ quan thuộc Chính phủ

Cơ quan	Đơn vị có chức năng, nhiệm vụ về hợp tác quốc tế
Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam	Ban Hợp tác quốc tế
Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam	Ban Hợp tác quốc tế
Đài Truyền hình Việt Nam	Ban Truyền hình đối ngoại Văn phòng Ban Thời sự (Trung tâm Hợp tác quốc tế)

Đài Tiếng nói Việt Nam	Ban Tổ chức cán bộ và Hợp tác quốc tế (Bộ phận Hợp tác quốc tế)
Thông tấn xã Việt Nam	Ban Thư ký biên tập và Quan hệ đối ngoại (Bộ phận Quan hệ đối ngoại) Ban Biên tập tin đối ngoại

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC
MỨC KHOẢN CHI TRONG THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC
VÀ NGHIÊN CỨU THÚC ĐẨY SÁNG KIẾN PHỤC VỤ
HỘI NHẬP QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả
hội nhập quốc tế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên văn bản, nhiệm vụ	Tổng	Cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến, phê duyệt, thông qua
1	Chiến lược về đối ngoại và hội nhập quốc tế	3.000	Bộ Chính trị
2	Đề án tổng kết các Nghị quyết của Bộ Chính trị liên quan đến đối ngoại, hội nhập quốc tế	2.500	Bộ Chính trị
3	Đề án tổng thể xử lý vấn đề trọng yếu về đối ngoại, hội nhập quốc tế	2.000	Bộ Chính trị
4	Đề án tổng kết các chỉ thị của Ban Bí thư liên quan đến đối ngoại, hội nhập quốc tế	1.500	Ban Bí thư
5	Đề án xử lý một hoặc một số vấn đề quan trọng về đối ngoại, hội nhập quốc tế	1.000	Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ
6	Báo cáo động thái, báo cáo nghiên cứu chính sách, thực tiễn, kinh nghiệm quốc tế	500	Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
7	Nghiên cứu đề xuất và thúc đẩy thông qua sáng kiến tại các diễn đàn quốc tế, khu vực	300	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội

NGHỊ QUYẾT

Về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng
quốc gia giai đoạn 2026 - 2030

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định các cơ chế, chính sách để phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 bao gồm: điều chỉnh cập nhật quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh; đầu tư xây dựng dự án điện lực; phát triển điện gió ngoài khơi; mua bán điện trực tiếp; đầu tư xây dựng dự án, công trình dầu khí, than.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với các dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo được thành lập theo Quyết định số 751/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động điện lực, sử dụng điện hoặc có hoạt động khác liên quan đến điện lực tại Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trong lĩnh vực dầu khí, than hoặc có các hoạt động khác liên quan đến dầu khí, than tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án, công trình dầu khí, than quan trọng, cấp bách của quốc gia là dự án, công trình dầu khí, than thuộc danh mục công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (trừ các dự án tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí).

2. Điểm gom công suất dự án điện gió ngoài khơi là vị trí dự kiến đặt trạm biến áp gom công suất gần bờ hoặc trên đất liền theo quy hoạch phát triển điện lực để đầu nối, truyền tải công suất cho dự án điện gió ngoài khơi lên hệ thống điện quốc gia.

Điều 4. Điều chỉnh cập nhật quy hoạch

1. Điều chỉnh cập nhật quy hoạch là hình thức điều chỉnh quy hoạch không thuộc các trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch nhằm cập nhật, hoàn thiện một số nội dung của quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh theo yêu cầu thực tiễn nhưng không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu, định hướng lớn và không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt.

2. Nguyên tắc thực hiện điều chỉnh cập nhật quy hoạch đối với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh:

a) Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật về điện lực; phù hợp với chủ trương của Đảng và định hướng phát triển điện lực quốc gia;

b) Bảo đảm an ninh năng lượng, an toàn hệ thống điện và yêu cầu về chuyển dịch năng lượng;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch; kiểm soát quyền lực chặt chẽ, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong quá trình phê duyệt điều chỉnh cập nhật quy hoạch.

3. Các trường hợp được điều chỉnh cập nhật Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

a) Thực hiện theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài;

b) Điều chỉnh dự án nguồn điện, dự án pin lưu trữ (BESS) bao gồm: tên gọi, quy mô công suất, tiến độ, địa danh hành chính (nếu có); bổ sung dự án nguồn điện để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai; bổ sung dự án pin lưu trữ (BESS) để nâng cao khả năng vận hành của hệ thống điện;

c) Điều chỉnh số lượng dự án trong danh mục quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh;

d) Điều chỉnh dự án lưới điện bao gồm: tên gọi, số lượng, quy mô công suất, cấp điện áp, điểm đầu nối, tiến độ; bổ sung dự án lưới điện để đồng bộ với nguồn điện, giải toả công suất nguồn điện, đáp ứng nhu cầu của phụ tải, bảo đảm vận hành an toàn, ổn định hệ thống điện quốc gia.

4. Thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh cập nhật quy hoạch được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh cập nhật quy hoạch đối với quy hoạch phát triển điện lực và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh cập nhật quy hoạch đối với phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện, đồng thời gửi Bộ Công Thương để theo dõi.

5. Việc điều chỉnh cập nhật quy hoạch không phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Chi phí cho việc xây dựng hồ sơ điều chỉnh cập nhật quy hoạch được sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên hoặc chi đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Đầu tư xây dựng dự án lưới điện

1. Dự án đầu tư kinh doanh lưới điện trong quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư kinh doanh lưới điện không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực, quy hoạch tỉnh hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư là cơ sở để thực hiện: đăng ký quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, đất có mặt nước; giao khu vực biển; chuyển mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước; chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, tác động vào rừng và thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan.

3. Đối với dự án đầu tư kinh doanh lưới điện thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu là cơ sở để thực hiện: đăng ký quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, đất có mặt nước; giao khu vực biển; chuyển mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước; chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, tác động vào rừng và thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan.

Điều 6. Lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh điện lực

1. Ngoài các trường hợp theo quy định của pháp luật về điện lực, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai, các trường hợp chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo trung tâm điều khiển hệ thống điện của quốc gia và của miền thuộc đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia;

b) Dự án điện gió ngoài khơi theo quy định tại Điều 11 của Nghị quyết này;

c) Trường hợp nhà đầu tư được chấp thuận thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh điện lực theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư;

d) Trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất có đề nghị thực hiện dự án đầu tư kinh doanh điện lực theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Dự án điện lực có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay để bảo đảm hoàn thành tiến độ, an ninh năng lượng thuộc trường hợp áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp này nắm giữ 100% vốn điều lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện trong quy hoạch phát triển điện lực hoặc quy hoạch tỉnh.

3. Đối với dự án đầu tư lưới điện đi qua địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có vị trí điểm đầu đường dây được xác định theo tên dự án lưới điện trong quy hoạch phát triển điện lực hoặc quy hoạch tỉnh xem xét, quyết định việc chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện trong quy hoạch phát triển điện lực hoặc quy hoạch tỉnh do doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này đề xuất.

Điều 7. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia được miễn trừ thời gian hoạt động 03 năm liền kề gần nhất khi xét điều kiện được vay lại, cấp bảo lãnh Chính phủ.

Điều 8. Quy định về giá điện trúng thầu khi đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh điện lực

1. Trừ dự án nhiệt điện, dự án điện hạt nhân mô đun nhỏ và dự án điện gió ngoài khơi, dự án đầu tư kinh doanh điện lực có khung giá thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thì giá điện trúng thầu là giá hợp đồng mua bán điện và không cao hơn khung giá tại năm đấu thầu. Bên mua điện có trách nhiệm đàm phán và giao kết hợp đồng mua bán điện với nhà đầu tư trúng thầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thời gian đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này là 30 ngày kể từ ngày nhà đầu tư trúng thầu nộp hồ sơ đàm phán mua bán điện hợp lệ.

3. Khoản 1 Điều này áp dụng cho dự án đầu tư kinh doanh điện lực có tiến độ vận hành từ năm 2026 đến hết năm 2030 trong hồ sơ mời thầu và có giai đoạn vận hành trong giai đoạn 2025 - 2030 theo quy hoạch phát triển điện lực hoặc theo phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh.

Điều 9. Phát triển điện hạt nhân mô đun nhỏ

1. Điện hạt nhân mô đun nhỏ là nhà máy điện hạt nhân sử dụng các lò phản ứng hạt nhân mô đun nhỏ (Small Module Reactor) theo định nghĩa, phân loại của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA).

2. Khuyến khích doanh nghiệp khu vực nhà nước và tư nhân tham gia nghiên cứu, đầu tư phát triển điện hạt nhân mô đun nhỏ.

3. Việc phát triển điện hạt nhân mô đun nhỏ phải bảo đảm an ninh, an toàn hạt nhân, phù hợp với quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử và pháp luật khác có liên quan.

4. Theo từng thời kỳ, căn cứ nhu cầu phát triển và tình hình thương mại hóa công nghệ, Chính phủ ban hành cơ chế đầu tư phát triển điện hạt nhân mô đun nhỏ.

Điều 10. Khảo sát dự án điện gió ngoài khơi

1. Chi phí và hạch toán chi phí khảo sát dự án điện gió ngoài khơi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Luật Điện lực số 61/2024/QH15 và chi phí lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi tại điểm a khoản 1 Điều 28 của Luật Điện lực số 61/2024/QH15 để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Sử dụng nguồn chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ;

b) Được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp không có nhà đầu tư trúng thầu hoặc không thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật Điện lực số 61/2024/QH15 hoặc dự án không khả thi để đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về điều kiện của đơn vị khảo sát dự án điện gió ngoài khơi.

Điều 11. Phát triển dự án điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2025 - 2030

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi bao gồm nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư, nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng và các nội dung khác theo quy định của Chính phủ.

2. Dự án điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng điều kiện về quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia; tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hàng hải; dầu khí;

b) Có trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2025 - 2030.

3. Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện với bên mua điện. Giá điện của dự án điện gió ngoài khơi của nhà đầu tư không cao hơn mức giá tối đa của khung giá điện gió ngoài khơi tại năm đàm phán.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về điều kiện của doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi để thực hiện dự án; việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi; việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề xuất khảo sát dự án điện gió ngoài khơi; cơ chế phối hợp giữa cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị khảo sát dự án điện gió ngoài khơi.

Điều 12. Phát triển dự án điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia trong quy hoạch phát triển điện lực và dự kiến vận hành trong giai đoạn 2031 - 2035

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án điện gió ngoài khơi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có điểm gom công suất dự án điện gió ngoài khơi thuộc địa giới hành chính do mình quản lý có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án điện gió ngoài khơi này.

Việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan khác có liên quan. Việc lấy ý kiến do cơ quan đăng ký đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong quá trình gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư để lấy ý kiến của cơ quan có liên quan.

3. Điểm gom công suất dự án điện gió ngoài khơi của dự án quy định tại khoản 2 Điều này được xác định như sau:

a) Theo quy hoạch phát triển điện lực hoặc kế hoạch thực hiện quy hoạch này được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Theo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được Bộ Công Thương thống nhất bằng văn bản trong trường hợp điểm gom công suất dự án điện gió ngoài khơi chưa được xác định theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển cho doanh nghiệp do Nhà nước

nắm giữ 100% vốn điều lệ để thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi đối với dự án chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chưa có đơn vị khảo sát nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đề nghị khảo sát dự án điện gió ngoài khơi.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về điều kiện của doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi để thực hiện dự án; việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề xuất khảo sát dự án điện gió ngoài khơi; cơ chế phối hợp giữa cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị khảo sát dự án điện gió ngoài khơi.

Điều 13. Cơ chế mua bán điện trực tiếp

1. Giá điện tại hợp đồng mua bán điện theo cơ chế mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện kết nối riêng và tại hợp đồng kỳ hạn điện theo cơ chế mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện quốc gia do bên bán điện và bên mua điện đàm phán, thỏa thuận.

2. Mở rộng đối tượng được trực tiếp tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp cho các đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu đô thị, khu thương mại tự do.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể các quy mô khách hàng sử dụng điện lớn tham gia các trường hợp mua bán điện trực tiếp.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 14. Đầu tư xây dựng dự án, công trình dầu khí, than

1. Dự án dầu khí, than quan trọng, cấp bách của quốc gia không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án dầu khí, than quan trọng, cấp bách của quốc gia không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, quyết định phê duyệt danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư là cơ sở để thực hiện: đăng ký quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, đất có mặt nước; giao khu vực biển; chuyển mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước; chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, tác động vào rừng và thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan.

3. Đối với dự án dầu khí, than quan trọng, cấp bách của quốc gia thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu là cơ sở để thực hiện: đăng ký quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, đất có mặt nước; giao khu vực biển; chuyển mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước; chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, tác động vào rừng và thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan.

4. Đối với dự án, công trình dầu khí, than quan trọng, cấp bách của quốc gia đang triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được tiếp tục thực hiện song song trong trường hợp có điều chỉnh về quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

5. Trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp này nắm giữ 100% vốn điều lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc chấp thuận cho doanh nghiệp này làm nhà đầu tư dự án dầu khí, than quan trọng, cấp bách của quốc gia hoặc dự án đặt tại khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Thống nhất quản lý nhà nước trong việc thực hiện Nghị quyết này;

b) Ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Nghị quyết này theo trình tự, thủ tục rút gọn;

c) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này; sơ kết 03 năm việc thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2028; tổng kết việc thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2030;

d) Chỉ đạo các Bộ, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp triển khai thực hiện, chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị quyết này, bảo đảm công khai, minh bạch, liêm chính, hiệu quả; không để trục lợi chính sách, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, thất thoát; không tạo cơ chế xin, cho; không phát sinh rào cản mới đối với hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh năng lượng theo quy định của pháp luật.

2. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

2. Nghị quyết này được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Dự án thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 8 của Nghị quyết này đã phê duyệt hồ sơ mời thầu và phát hành hồ sơ mời thầu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030 thì giá điện đề xuất của nhà đầu tư trúng thầu được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị quyết này.

4. Các cơ chế, chính sách, dự án, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này mà đến thời điểm Nghị

quyết này hết hiệu lực thì hành nhưng chưa kết thúc thì được tiếp tục triển khai theo quyết định đã ban hành.

Các dự án, công trình, hoạt động đã được chấp thuận và hưởng ưu đãi theo Nghị quyết này trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực thì hành, nếu chưa kết thúc vào thời điểm Nghị quyết này hết hiệu lực thì hành thì được tiếp tục hưởng các ưu đãi theo Nghị quyết này cho đến khi dự án, công trình, hoạt động kết thúc.

5. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hơn hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết này thì đối tượng được ưu đãi được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

6. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thì hành được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn

Nghị quyết số: 254/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đất đai).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THÁO GỠ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI**Điều 3. Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

1. Bổ sung trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh làm cơ sở cai nghiện ma túy do lực lượng vũ trang nhân dân quản lý.

2. Bổ sung trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, bao gồm:

a) Thực hiện dự án trong khu thương mại tự do, dự án trong trung tâm tài chính quốc tế;

b) Trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn phải hoàn thành việc thỏa thuận hoặc hết

thời gian gia hạn phải hoàn thành việc thỏa thuận mà đã thỏa thuận được trên 75% diện tích đất và trên 75% số lượng người sử dụng đất thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua việc thu hồi phần diện tích đất còn lại để giao đất, cho thuê đất cho chủ đầu tư;

c) Tạo quỹ đất để thanh toán dự án theo Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Hợp đồng BT), để cho thuê đất tiếp tục sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp tổ chức đang sử dụng đất mà Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 78, Điều 79 của Luật Đất đai, khoản 1 Điều này và điểm a khoản này.

3. Điều kiện thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là phải hoàn thành việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và việc bố trí tái định cư theo quy định của Luật Đất đai, trừ các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi đất trong trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không bố trí tái định cư đã được niêm yết công khai nhưng chưa được phê duyệt đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đối với dự án khác nếu được trên 75% người sử dụng đất đồng ý thu hồi đất trước khi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Thu hồi đất trước khi hoàn thành việc bố trí tái định cư đối với trường hợp dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án thực hiện tái định cư tại chỗ, dự án mà việc bố trí tái định cư theo tuyến công trình chính;

c) Chính phủ quy định chi tiết việc thu hồi đất trước khi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất trước khi hoàn thành việc bố trí tái định cư.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc bố trí tạm cư, thời gian và kinh phí tạm cư đối với trường hợp quyết định thu hồi đất trước khi hoàn thành việc bố trí tái định cư.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc thu hồi đất theo tiến độ của dự án đầu tư hoặc theo tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

6. Giá đất tính tiền bồi thường về đất quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Đất đai và giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 của Luật Đất đai được tính theo giá đất trong bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị quyết này.

Trường hợp bồi thường bằng đất ở tại chỗ mà giá đất tại vị trí được bồi thường chưa có trong bảng giá đất thì cơ quan, người có thẩm quyền căn cứ vào giá đất trong bảng giá đất tại vị trí tương tự để quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bổ sung vào bảng giá đất tại kỳ họp gần nhất.

7. Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất còn lại quy định tại điểm b khoản 2 Điều này áp dụng như trường hợp Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 78, Điều 79 của Luật Đất đai, điểm a và điểm c khoản 2 Điều này.

Trường hợp số tiền theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tính trên một đơn vị diện tích đất thấp hơn trung bình của giá đất đã thỏa thuận thì người có đất thu hồi được nhận thêm số tiền còn thiếu so với mức trung bình đó.

Chủ đầu tư ứng trước kinh phí để trả số tiền theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tiền chênh lệch giữa số tiền tính theo mức trung bình của giá đất đã thỏa thuận với số tiền theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; số tiền chênh lệch này được tính vào chi phí đầu tư của dự án.

8. Việc khấu trừ số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà người thực hiện dự án đã ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 94 của Luật Đất đai được tính cho toàn bộ dự án và theo từng quyết định giao đất, cho thuê đất.

9. Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng được quy định trong Luật Đất đai, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và quy định sau đây:

a) Trước khi ban hành quyết định thu hồi đất, cơ quan có thẩm quyền gửi thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) biết chậm nhất là 60 ngày đối với đất nông nghiệp và 120 ngày đối với đất phi nông nghiệp.

Thời hạn quy định tại điểm này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Đất đai;

b) Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã là 10 ngày. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc tổ chức thực hiện bố trí tái định cư trong trường hợp địa điểm bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi.

10. Các trường hợp không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

a) Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 107 của Luật Đất đai;

b) Đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại Điều 217 của Luật Đất đai;

c) Đất thu hồi trong trường hợp quy định tại Điều 81, khoản 1 và khoản 2 Điều 82 của Luật Đất đai;

d) Các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

11. Một số quy định về bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất phải tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của toàn bộ nhà ở, công trình đó với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

Trường hợp phần còn lại của nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng thì bồi thường theo thiệt hại thực tế theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Rừng tự nhiên, rừng trồng thì thực hiện việc bồi thường theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động.

12. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể.

13. Quy định chuyển tiếp đối với thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục ban hành quyết định thu hồi đất theo trình tự, thủ tục của Luật Đất đai;

b) Trường hợp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai và quy định của Nghị quyết này.

Đối với dự án còn một phần diện tích đất chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định lựa chọn quy định tại thời điểm đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc quy định của Luật Đất đai hoặc quy định của pháp luật có hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành để thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần diện tích đất chưa phê duyệt phương án;

c) Thông báo thu hồi đất ban hành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà chưa ban hành quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thông báo thu hồi đất hết hiệu lực; trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn tiếp tục thực hiện thu hồi đất thì phải ban hành thông báo thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai;

d) Trường hợp đã có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức kinh tế nhận chuyển quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà dự án đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này thì được thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

14. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Quy định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

1. Trường hợp quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án có phân kỳ tiến độ hoặc việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo tiến độ thì người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất quyết định việc giao đất, cho thuê đất theo tiến độ của dự án đầu tư hoặc theo tiến độ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Nhà nước cho thuê đất đối với các trường hợp không thuộc trường hợp quy định tại Điều 118 và Điều 119 của Luật Đất đai. Người sử dụng đất được quyền lựa chọn hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật Đất đai.

Đối với dự án đầu tư sử dụng quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý thì Nhà nước cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại Điều 124 của Luật Đất đai; đối với trường hợp cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Đối với dự án đầu tư đang sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hằng năm từ quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý thì không được chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

3. Người có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác mà không phải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận.

4. Bổ sung một số trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, bao gồm:

a) Giao đất, cho thuê đất đối với diện tích đất thanh toán cho Hợp đồng BT theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai và khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này mà không sử dụng vốn nhà nước đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Dự án năng lượng, dự án du lịch gắn với thương mại, dịch vụ tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Điều kiện để tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở là có quy hoạch phân khu hoặc có quy hoạch chung đối với trường hợp không yêu cầu lập quy hoạch phân khu hoặc có quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

6. Điều kiện để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn là có quy hoạch phân khu hoặc có quy hoạch chung đối với trường hợp không yêu cầu lập quy hoạch phân khu hoặc có quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

7. Cho phép điều chỉnh thời hạn sử dụng đất cho nhà đầu tư mới thay thế cho nhà đầu tư đã giải thể, phá sản; nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất. Nhà đầu tư mới, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư phải nộp bổ sung tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

8. Vi phạm pháp luật đất đai và kết quả xử lý vi phạm của người sử dụng đất phải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tra cứu thông tin quy định tại khoản này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

9. Quy định chuyển tiếp đối với giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

a) Trường hợp đã được Nhà nước cho thuê đất trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được lựa chọn hình thức thuê đất theo quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hằng năm từ quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý;

b) Đối với quỹ đất được sử dụng để thanh toán Hợp đồng BT đã ký kết theo quy định của pháp luật từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất thì thực hiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của Nghị quyết này;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trường hợp chuyển hình thức thuê đất sang hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và cơ quan thuế chưa ban hành thông báo nộp tiền thuê đất hoặc đã ban hành thông báo nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) mà đơn vị sự nghiệp công lập chưa nộp hoặc chưa nộp đủ tiền theo thông báo thì không phải nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) đối với thời hạn đã sử dụng trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành cho đến khi hoàn thành các thủ tục chuyển hình thức sử dụng đất; trường hợp đã nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì Nhà nước không hoàn trả số tiền đã nộp;

d) Đối với dự án đầu tư đã có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7

năm 2014 nhưng chưa thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư, chủ đầu tư mà phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn mà các quy hoạch, kế hoạch này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn hoặc chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, xác nhận đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành các văn bản đó, đồng thời việc chậm giao đất, cho thuê đất không phải lỗi của nhà đầu tư, chủ đầu tư thì không phải tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn thực hiện theo quy định của Luật Đất đai;

đ) Đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, pháp luật có liên quan và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn mà các quy hoạch, kế hoạch này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn hoặc chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã mà chưa thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất thì được tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo trong trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đất đai nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Dự án đã lựa chọn được nhà đầu tư, chủ đầu tư theo quy định của pháp luật từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Dự án mà nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ để thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 và đã lựa chọn được nhà đầu tư, chủ đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2025; việc lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư đối với dự án trong trường hợp này được thực hiện theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ.

10. Quy định chuyển tiếp đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

Trường hợp từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì hành mà hộ gia đình, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở hoặc từ đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền với đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng thì được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân chưa nộp tiền sử dụng đất theo thông báo của cơ quan thuế thì cơ quan thuế thực hiện tính lại khoản tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định của Nghị quyết này và điều chỉnh thông báo số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Hộ gia đình, cá nhân phải nộp khoản tiền chậm nộp tiền sử dụng đất (nếu có) tính trên số tiền tính lại theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã nộp tiền sử dụng đất theo thông báo của cơ quan thuế thì được đề nghị cơ quan thuế tính lại tiền sử dụng đất theo quy định của Nghị quyết này; cơ quan thuế tính lại tiền sử dụng đất và thông báo cho người sử dụng đất. Trường hợp số tiền sử dụng đất sau khi tính lại thấp hơn so với số tiền đã nộp thì người sử dụng đất được Nhà nước hoàn trả bằng cách trừ vào nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trường hợp không phát sinh nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì trừ vào nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; trường hợp không còn nghĩa vụ tài chính nào khác để trừ thì hoàn trả bằng tiền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; thời điểm xác định giá đất của quỹ đất thanh toán dự án BT

1. Căn cứ tính tiền sử dụng đất bao gồm:

a) Diện tích đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng, được công nhận quyền sử dụng đất;

b) Giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất là giá trúng đấu giá;

c) Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất của Nhà nước;

d) Chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng;

đ) Tỷ lệ tính thu tiền sử dụng đất đối với từng loại đất theo đối tượng, hình thức sử dụng đất.

2. Căn cứ tính tiền cho thuê đất bao gồm:

a) Diện tích đất cho thuê;

b) Thời hạn cho thuê đất, thời hạn gia hạn sử dụng đất;

c) Đơn giá thuê đất; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá thuê đất là giá trúng đấu giá;

d) Hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

đ) Chính sách miễn, giảm tiền thuê đất của Nhà nước;

e) Chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

- a) Diện tích đất thu hồi;
- b) Thời hạn sử dụng đất;
- c) Giá đất theo bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất;
- d) Mục đích, hình thức sử dụng đất.

4. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất không phải ghi giá đất.

5. Thời điểm xác định giá đất đối với diện tích đất thanh toán cho Hợp đồng BT là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất. Trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho Hợp đồng BT thì nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản tiền tương ứng với mức lãi suất trung bình của các Ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đối với phần giá trị của hạng mục công trình hoặc công trình. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình dự án BT đến thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Nguyên tắc định giá đất, thời điểm thu thập thông tin, phương pháp định giá đất

1. Việc định giá đất phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- a) Phương pháp định giá đất theo nguyên tắc thị trường;
- b) Tuân thủ đúng phương pháp, trình tự, thủ tục định giá đất;
- c) Bảo đảm trung thực, khách quan, công khai, minh bạch;
- d) Bảo đảm tính độc lập giữa tổ chức tư vấn xác định giá đất, Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất và cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định giá đất;
- đ) Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.

2. Thông tin giá đất đầu vào quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 158 của Luật Đất đai để xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất là thông tin được hình thành trong thời gian 24 tháng trở về trước tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các phương pháp định giá đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 7. Bảng giá đất

1. Bảng giá đất là một trong các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; tính thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc sử dụng đất; tính tiền xử phạt vi

phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa; thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước; bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư lấn biển hoặc dự án đầu tư có hạng mục lấn biển hoặc các trường hợp không áp dụng được bảng giá đất thì thực hiện xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai.

2. Bảng giá đất được xây dựng theo loại đất, khu vực, vị trí. Đối với khu vực có bản đồ địa chính dạng số và cơ sở dữ liệu giá đất thì được xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khi cần thiết.

4. Đối với các trường hợp áp dụng giá đất cụ thể quy định tại Điều 160 của Luật Đất đai nhưng đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành quyết định về giá đất cụ thể thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng xác định giá đất theo quy định của Nghị quyết này hoặc tiếp tục xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai.

Trường hợp quyết định việc áp dụng xác định giá đất theo quy định của Nghị quyết này thì thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền ban hành đầy đủ căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị quyết này.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành đầy đủ căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất theo quy định của Nghị quyết này chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026; trong thời gian chưa đủ các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Nghị quyết này thì việc tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

6. Việc xác định giá đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 257 của Luật Đất đai thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai mà không thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

7. Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Đất đai mà phải tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm thì giá đất tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Hệ số điều chỉnh giá đất là tỷ lệ tăng, giảm giá đất của các loại đất tương ứng với khu vực, vị trí đã quy định trong bảng giá đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hằng năm; trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trong năm hoặc cho từng khu vực, vị trí để áp dụng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất, điều kiện hoạt động của tổ chức tư vấn xác định giá đất

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất bao gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, Thủ trưởng cơ quan có chức năng tài chính cấp tỉnh làm Phó Chủ tịch Hội đồng, các thành viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức tư vấn xác định giá đất và chuyên gia.

Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất quyết định thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng và được thuê tổ chức tư vấn xác định giá đất để tư vấn thẩm định bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Tổ chức được hoạt động tư vấn xác định giá đất khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức có đăng ký hoạt động kinh doanh dịch vụ xác định giá đất hoặc kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng kinh doanh dịch vụ xác định giá đất;

b) Có ít nhất 03 định giá viên đủ điều kiện hành nghề tư vấn xác định giá đất hoặc 03 thẩm định viên về giá theo quy định của Chính phủ.

3. Tổ chức tư vấn xác định giá đất thực hiện tư vấn xác định, thẩm định bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất, giá đất cụ thể; cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi chuyển mục đích sử dụng đất

1. Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không phải thực hiện thủ tục xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và không phải thực hiện thủ tục đề nghị miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trừ trường hợp chỉ được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một số năm.

Trường hợp giảm tiền thuê đất hằng năm theo quy định của Chính phủ trong thực tiễn điều hành kinh tế - xã hội hằng năm thì người sử dụng đất không phải thực hiện thủ tục đề nghị giảm tiền thuê đất.

2. Khi chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định sau đây:

a) Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê dựa trên mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất và tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất cho thời gian sử dụng đất còn lại;

b) Nộp tiền thuê đất hằng năm theo loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Trường hợp đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở được xác định khi công nhận quyền sử dụng đất mà chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở; chuyển từ đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì tính tiền sử dụng đất theo mức thu bằng: 30% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở và tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (sau đây gọi là chênh lệch) đối với diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong hạn mức giao đất ở tại địa phương; 50% chênh lệch đối với diện tích đất vượt hạn mức nhưng không quá 01 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương; 100% chênh lệch đối với diện tích đất vượt hạn mức mà vượt quá 01 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương. Mức thu tiền sử dụng đất nêu trên chỉ được tính một lần cho một hộ gia đình, cá nhân (tính trên 01 thửa đất).

3. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau:

a) Các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa được quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật Đất đai;

b) Việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Quy định về thực hiện quyền, chế độ sử dụng đất, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận, tách thửa đất, hợp thửa đất, hệ thống thông tin về đất đai

1. Tổ chức kinh tế, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được bán tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tài sản gắn liền với đất đã có giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng hoặc tài sản gắn liền với đất không phải xin phép xây dựng được tạo lập trên đất mà không thuộc trường hợp vi phạm về chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận (nếu có), trừ trường hợp phải thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thi hành, quyết định cưỡng chế của cơ quan thi hành án dân sự hoặc kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thanh tra, kiểm tra.

2. Một số quy định về đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất:

a) Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản hoặc trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cấp một trong các loại Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật Đất đai thì thực hiện đăng ký biến động;

b) Trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm p khoản 1 Điều 133 của Luật Đất đai thì được cập nhật biến động vào cơ sở dữ liệu đất đai mà không phải xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp;

c) Trường hợp Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản có quy định về thời hạn nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bên mua tài sản khác với thời hạn đăng ký biến động theo quy định của Luật Đất đai thì thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản;

d) Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 135 của Luật Đất đai thì cấp chung 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

đ) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về sau thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 3 Điều 137 của Luật Đất đai;

e) Trường hợp đất được giao để quản lý quy định tại Điều 7 của Luật Đất đai mà thuộc quy định tại Điều 139 của Luật Đất đai thì được xem xét, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Điều 139 của Luật Đất đai.

3. Việc tách thửa đất, hợp thửa đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều 220 của Luật Đất đai phải bảo đảm có lối đi kết nối với đường giao thông công cộng hoặc được người sử dụng đất liền kề đồng ý cho đi qua để kết nối với đường giao thông công cộng. Trường hợp người sử dụng đất dành một phần diện tích của thửa đất ở hoặc thửa đất có đất ở và đất khác trong cùng thửa đất để làm lối đi, khi thực hiện việc tách thửa đất hoặc hợp thửa đất thì không bắt buộc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất để làm lối đi đó.

Trường hợp chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất thì không bắt buộc thực hiện tách thửa. Việc hợp các thửa đất không bắt buộc cùng mục đích sử dụng đất, cùng hình thức trả tiền thuê đất, cùng thời hạn sử dụng đất.

Trường hợp phân chia quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án mà việc phân chia không bảo đảm các điều kiện, diện tích, kích thước tách thửa theo quy định tại Điều 220 của Luật Đất đai thì không thực hiện tách thửa, trừ trường hợp bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Trường hợp đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ thực hiện thủ tục tách thửa đất, hợp thửa đất trước ngày Nghị quyết ngày có hiệu lực thi hành mà chưa được giải quyết thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

4. Ngoài các trường hợp sử dụng đất kết hợp đa mục đích quy định tại khoản 1 Điều 218 của Luật Đất đai, giao Chính phủ quy định các trường hợp sử dụng đất kết hợp đa mục đích khác.

5. Một số quy định về hệ thống thông tin về đất đai:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm cho các hoạt động của hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tại trung ương;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm cho các hoạt động của hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tại địa phương;

c) Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực tham gia, cung cấp dịch vụ để xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật;

d) Việc thuê dịch vụ vận hành, duy trì hệ thống thông tin đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

6. Hoạt động lấn biển phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 190 của Luật Đất đai mà không phải áp dụng điều kiện được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với hoạt động lấn biển mà có phần diện tích thuộc một trong các khu vực quy định tại khoản 3 Điều 190 của Luật Đất đai.

7. Trường hợp sử dụng đất theo quy định tại khoản 16 Điều 260 của Luật Đất đai thì bên nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản được kế thừa các nghĩa vụ tài chính mà bên chuyển nhượng đã thực hiện.

8. Trường hợp đã có quyết định gia hạn sử dụng đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 thì tiếp tục thực hiện theo quyết định gia hạn đó. Trường hợp chưa có quyết định gia hạn sử dụng đất thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết này; kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội;

b) Chỉ đạo các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo dõi, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết tại địa phương;

b) Không tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2026 - 2030) của các thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp xã, kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Các địa phương khi tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải xác định chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điểm b khoản 3 Điều 12 của Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 12 năm 2025.

3. Trường hợp Nghị quyết này và các luật khác có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

Trường hợp các nghị quyết của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù tại địa phương có quy định khác với quy định của Nghị quyết này thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn việc áp dụng cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.



CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn



NGHỊ QUYẾT

**Về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù
để thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư, quy hoạch, đô thị, kiến trúc, xây dựng, đất đai, tài chính để thực hiện dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô.

2. Dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô là các dự án:

a) Dự án đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công, dự án PPP theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư cần triển khai ngay theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ, Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội;

b) Dự án đầu tư công, dự án PPP đáp ứng tiêu chí dự án quan trọng quốc gia; dự án đầu tư công, dự án PPP sử dụng vốn ngân sách địa phương, nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương trên địa bàn Thành phố có quy mô tổng mức đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

c) Dự án đầu tư thuộc danh mục dự án thu hút nhà đầu tư chiến lược theo quy định của pháp luật về Thủ đô có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

d) Dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết khu vực đô thị tại Nghị quyết này gồm dự án xây dựng lại nhà chung cư thuộc trường hợp phải phá dỡ theo quy định của pháp luật về nhà ở; dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết một ô phố đô thị hoặc nhiều ô phố đô thị;

đ) Dự án đầu tư mới, cải tạo công trình để xử lý các điểm nghẽn, cấp bách về ùn tắc giao thông, ứng ngập, ô nhiễm môi trường, trật tự đô thị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
3. Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng Nghị quyết

1. Bảo đảm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đầu tư xây dựng phát triển Thủ đô, đáp ứng yêu cầu phát triển Thủ đô, đất nước trong kỷ nguyên mới.
2. Bảo đảm áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù đúng đối tượng, đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả, tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ, ngăn chặn mọi biểu hiện trục lợi trong thực hiện dự án.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư công, dự án PPP không sử dụng vốn ngân sách trung ương quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này, trừ các dự án sau đây:

- a) Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân;
- b) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí;
- c) Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- d) Dự án tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh có mức độ tuyệt mật.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung, hồ sơ, điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Đối với dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cần áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trên cơ sở được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Chính phủ

để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép thực hiện cơ chế, chính sách đặc biệt khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, sau đó báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 5. Lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu; khởi công công trình

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư công quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này được thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt;

b) Đối với dự án PPP, dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này được thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt;

c) Đối với dự án thành phần của dự án PPP, dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư cần triển khai ngay quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này được thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt trước khi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư;

d) Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung, hồ sơ, điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục thực hiện lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu quy định tại khoản này.

2. Các dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này được thực hiện các thủ tục về quy hoạch, khởi công xây dựng công trình đồng thời với thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư.

Nhà đầu tư, chủ đầu tư không phải thực hiện thủ tục về cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; chịu trách nhiệm hoàn thiện các điều kiện theo quy định của pháp luật về khởi công xây dựng công trình dự án thành phần trong dự án tổng thể quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày khởi công.

Trường hợp nhà đầu tư, chủ đầu tư không hoàn thiện điều kiện về khởi công xây dựng công trình trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày khởi công thì bị xử lý theo các điều, khoản của hợp đồng hoặc Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định phương án thu hồi, chấm dứt dự án, hợp đồng dự án. Nhà đầu tư, chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về các hậu quả phát sinh do không thực hiện đúng cam kết của mình trong hợp đồng.

Điều 6. Chính sách về quy hoạch, kiến trúc

1. Trên địa bàn Thành phố chỉ lập một Quy hoạch tổng thể Thủ đô trên cơ sở cụ thể hóa các nội dung quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và tích hợp, lồng ghép các nội dung của Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung Thủ đô.

Quy hoạch tổng thể Thủ đô được phê duyệt thay thế Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung Thủ đô. Quy hoạch tổng thể Thủ đô có giá trị pháp lý như quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy hoạch chung thành phố theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Quy hoạch tổng thể Thủ đô được phê duyệt là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, là cơ sở để đánh giá sự phù hợp của dự án theo quy định.

3. Dự án đầu tư công, dự án PPP, dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư cần triển khai ngay theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ nhưng chưa có trong quy hoạch thì được phép triển khai thực hiện và được cập nhật vào Quy hoạch tổng thể Thủ đô và các quy hoạch khác khi điều chỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thủ đô, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thủ đô sau khi lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan và được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua.

5. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung, định mức chi phí, đơn giá, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thủ đô quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 7 Điều này.

6. Căn cứ Quy hoạch tổng thể Thủ đô quy định tại khoản 1 Điều này được phê duyệt, Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định danh mục quy hoạch đô thị và nông thôn được tổ chức lập đồng thời quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết. Trường hợp quy hoạch chi tiết được lập, thẩm định xong trước thì được phê duyệt trước và được cập nhật vào quy hoạch phân khu.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung Thủ đô khi chưa phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thủ đô và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thủ đô theo quy định sau đây:

a) Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn và thực hiện đồng thời với thủ tục lập, thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, lập thẩm định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư dự án.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định để thực hiện điểm này;

b) Nội dung điều chỉnh quy hoạch phải được cập nhật vào quy hoạch ngành và quy hoạch cấp trên khi thực hiện điều chỉnh.

8. Đối với việc tổ chức thực hiện lập quy hoạch đô thị và nông thôn, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định:

a) Giao đơn vị tổ chức lập quy hoạch tự thực hiện việc lập quy hoạch;

b) Giao đơn vị công lập hoặc đơn vị ngoài công lập tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn trước thời điểm lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu;

c) Phê duyệt quy hoạch chi tiết khu vực có ý nghĩa quan trọng về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng sau khi lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành liên quan;

d) Phê duyệt quy hoạch chi tiết trong trường hợp có nội dung khác với quy hoạch phân khu được phê duyệt khi đáp ứng điều kiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Nội dung phê duyệt quy hoạch chi tiết được cập nhật khi điều chỉnh quy hoạch phân khu;

đ) Nguồn vốn và đơn giá, định mức chi phí thực hiện lập quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản này.

9. Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn trên địa bàn Thành phố không phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

10. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc không phải thi tuyển phương án kiến trúc đối với các công trình thuộc phạm vi dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này.

Điều 7. Thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất

1. Sau khi có ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền cho phép triển khai thực hiện đối với dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này, Thành phố sử dụng ngân sách cấp Thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư.

Hội đồng nhân dân Thành phố quy định tiêu chí, hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục để thực hiện quy định tại khoản này.

2. Ngoài các trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai, Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định từng trường hợp thu hồi đất cụ thể để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này.

Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm toàn diện về việc thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này bảo đảm hài hòa lợi ích người dân, Nhà nước, doanh nghiệp, không gây thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, khiếu kiện đông người, mất an ninh trật tự, an toàn xã hội.

3. Đối với dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này, Thành phố được tạm giao một phần đất thuộc phạm vi dự án để khởi công xây dựng công trình.

Nhà đầu tư, chủ đầu tư phải thực hiện các điều kiện khởi công xây dựng công trình và thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết này và chịu trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện đúng quy định này.

4. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định tiêu chí, mức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để triển khai các dự án trên địa bàn Thành phố:

a) Đối với dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này: bằng 02 lần so với mức quy định;

b) Đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này: không quá 02 lần so với mức quy định.

5. Căn cứ đề xuất dự án tổng thể thực hiện theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (hợp đồng BT), Ủy ban nhân dân Thành phố phân chia dự án tổng thể thành các dự án thành phần và xác định quỹ đất dự kiến thanh toán cho từng dự án thành phần đó, bảo đảm giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán tương đương với giá trị dự toán công trình BT và được thực hiện cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị công trình BT và giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán.

Ủy ban nhân dân Thành phố được quyết định thanh toán trước từng phần quỹ đất để thực hiện dự án đối ứng sau khi ký kết hợp đồng BT đối với từng dự án thành phần. Thời điểm xác định giá đất đối với diện tích đất thanh toán cho Hợp đồng BT theo quy định của pháp luật về đất đai.

Nhà đầu tư không phải chứng minh khả năng thu xếp vốn vay nhưng phải thực hiện điều kiện về phát hành bảo lãnh từng phần tương ứng với giá trị đất đối ứng được thanh toán đó; giá trị bảo lãnh được giảm trừ tương ứng với phần giá trị hợp đồng BT do nhà đầu tư đã thực hiện.

Cơ quan ký kết hợp đồng chấm dứt hợp đồng dự án BT, cơ quan có thẩm quyền thu hồi toàn bộ quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư và thu hồi toàn bộ số tiền bảo lãnh trong trường hợp nhà đầu tư chậm hoàn thành công trình quá 12 tháng so với cam kết tại hợp đồng BT.

Điều 8. Cơ chế huy động vốn thực hiện dự án

1. Thành phố được sử dụng kết dư ngân sách cấp Thành phố để ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đầu tư công quy định tại Nghị quyết này trước khi thực hiện việc trả nợ gốc và chi trả lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước nhưng phải bảo đảm không ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ gốc và chi trả lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng đối với dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị

quyết này do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định chủ trương đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư.

Đối với từng dự án cụ thể quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này: Trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng mà nhu cầu vốn của khách hàng dẫn đến vượt giới hạn quy định thì ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn. Trường hợp khả năng hợp vốn của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của khách hàng thì ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, quyết định mức cấp tín dụng tối đa đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan trong trường hợp tổng mức dư nợ cấp tín dụng vượt quá tỷ lệ theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

Điều 9. Biện pháp bảo đảm trật tự đô thị, trật tự, an toàn xã hội

Dự án đầu tư mới, cải tạo công trình để xử lý điểm nghẽn, cấp bách về ùn tắc giao thông, úng ngập, ô nhiễm môi trường, trật tự đô thị sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác thì được thực hiện đầu tư, xây dựng theo quy định về đầu tư công khẩn cấp của pháp luật về đầu tư công, lệnh xây dựng khẩn cấp của pháp luật về xây dựng.

Điều 10. Biện pháp cải tạo, chỉnh trang, tái thiết khu vực đô thị

Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định các biện pháp cải tạo, chỉnh trang, tái thiết khu vực đô thị theo quy hoạch sau đây:

1. Phá dỡ khu chung cư, nhà chung cư thuộc trường hợp phải phá dỡ theo quy định của pháp luật về nhà ở; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết một ô phố đô thị hoặc nhiều ô phố đô thị;

2. Giao chủ đầu tư thực hiện lập quy hoạch chi tiết dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết khu vực đô thị trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch được quyết định các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc, dân số tại dự án trong khu vực nội đô lịch sử vượt quá quy định tại quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị trên cơ sở cân đối tổng thể dân cư theo quy hoạch nhưng phải bảo đảm chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, kết nối hạ tầng của khu vực;

3. Trên cơ sở quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố về danh mục các dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết khu vực đô thị, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định kế hoạch cải tạo, xây dựng lại khu chung cư sau khi đã thực hiện kiểm định, đánh giá đại diện nhà chung cư và xác định thuộc diện phá dỡ thì không phải kiểm định, đánh giá toàn bộ khu chung cư.

Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm toàn diện về việc quyết định danh mục các dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết khu vực đô thị trên địa bàn Thủ đô, bảo đảm hài hòa lợi ích người dân, Nhà nước, doanh nghiệp, không gây thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, khiếu kiện đông người, mất an ninh trật tự, an toàn xã hội;

4. Quyết định biện pháp cưỡng chế trong trường hợp chủ đầu tư đã được trên 75% các chủ sở hữu nhà, người sử dụng đất tương đương với ít nhất là 75% diện tích khu vực cải tạo, chỉnh trang, tái thiết khu vực đô thị quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này đồng thuận phương án quy hoạch, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân Thành phố đề cao trách nhiệm, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị quyết này, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả; không để trục lợi chính sách, thất thoát, lãng phí;

b) Chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với chính quyền địa phương ở Thành phố cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý các vấn đề chưa phân cấp, phân quyền cho Thành phố;

c) Để bảo đảm lợi ích quốc gia và ngăn chặn các yếu tố có thể đe dọa an ninh quốc gia, Chính phủ thực hiện các biện pháp khẩn cấp để dừng hoặc tạm dừng thực hiện các cơ chế, chính sách được quy định tại Nghị quyết này và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; trong thời gian giữa hai kỳ họp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, sau đó báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

d) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; sơ kết 03 năm việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2028; tổng kết việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2030.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thông qua Danh mục dự án quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 1, khoản 3 Điều 10 của Nghị quyết này;

b) Ban hành văn bản theo thẩm quyền, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này;

c) Giám sát Ủy ban nhân dân Thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức lập Danh mục dự án quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua;

b) Ban hành các văn bản được giao theo thẩm quyền, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này;

c) Sơ kết, tổng kết việc thực hiện thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết này, báo cáo Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được lựa chọn, nhà thầu, nhà đầu tư và các cổ đông, thành viên công ty sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn theo quy định tại Nghị quyết này phải nộp cho Ủy ban nhân dân Thành phố văn bản cam kết từ bỏ quyền khởi kiện, quyền khiếu nại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc bất kỳ cơ quan nhà nước nào của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo bất kỳ điều ước quốc tế hoặc hợp đồng nào ra trọng tài trong nước, trọng tài nước ngoài, trọng tài quốc tế, tòa án nước ngoài, tòa án quốc tế. Trong trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư không nộp văn bản cam kết từ bỏ quyền khởi kiện, quyền khiếu nại nêu trên trong thời hạn quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư khác để thực hiện dự án.

5. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố và đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 12 năm 2025 và được thực hiện trong 05 năm.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị quyết này và Luật Thủ đô, luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Nghị quyết này.

3. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn quy định của Nghị quyết này thì việc áp dụng do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

4. Các cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết này được xem xét, kế thừa khi sửa đổi, bổ sung Luật Thủ đô.

5. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia triển khai thực hiện Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hiện Nghị quyết này được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.



CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1048/TTr-CP ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, Báo cáo thẩm tra số 1410/BC-UBVHXXH15 ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội, Báo cáo số 1256/BC-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý đối với hồ sơ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là Chương trình) với những nội dung sau:

1. Mục tiêu thực hiện Chương trình:**a) Mục tiêu tổng quát:**

Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh từ sớm, từ xa, ngay tại cơ sở, hạn chế bệnh tật; gia tăng tỷ lệ sinh, phân đầu tỷ số giới tính khi sinh đạt mức cân bằng giới tính khi sinh, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số; tăng cường chăm sóc cho các nhóm dễ bị tổn thương; góp phần nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của Nhân dân, xây dựng nước Việt Nam khỏe mạnh.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Góp phần thực hiện mục tiêu tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 90% vào năm 2030 và 95% đến năm 2035;

- Phân đấu tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử và quản lý sức khỏe theo vòng đời đạt 100% từ năm 2030;

- Tỷ lệ trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế đến năm 2030 đạt 100%;

- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế đến năm 2030 đạt 100% và duy trì đến năm 2035;

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2030 giảm xuống dưới 15% và đến năm 2035 giảm xuống dưới 13%;

- Tỷ suất sinh thô đến năm 2030 tăng thêm 0,5‰ so với năm 2025 và đến năm 2035 tăng thêm 0,5‰ so với năm 2030;

- Tỷ số giới tính khi sinh đến năm 2030 giảm xuống dưới 109 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống và đến năm 2035 giảm xuống dưới 107 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống;

- Tỷ lệ cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90% vào năm 2030 và 95% vào năm 2035; 70% phụ nữ mang thai được khám sàng lọc trước sinh ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất vào năm 2030 và 90% vào năm 2035; 90% trẻ sơ sinh được khám sàng lọc sơ sinh ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất vào năm 2030 và đạt 95% vào năm 2035;

- Số lượng người dễ bị tổn thương được tiếp cận, sử dụng dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội đến năm 2030 tăng thêm 70% so với năm 2025 và đến năm 2035 tăng thêm 90% so với năm 2030.

2. Phạm vi, đối tượng và thời gian thực hiện Chương trình:

a) Phạm vi: Các tỉnh, thành phố trong cả nước, ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo;

b) Đối tượng thụ hưởng của Chương trình: Người dân Việt Nam, trong đó ưu tiên người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo; người có công với cách mạng, người cao tuổi, phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em, các cặp vợ chồng và cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ, người khuyết tật, người di cư, lao động các khu công nghiệp và các đối tượng ưu tiên khác theo quy định của Chính phủ;

c) Thời gian thực hiện Chương trình: Từ năm 2026 đến hết năm 2035.

3. Kinh phí thực hiện Chương trình:

3.1. Tổng nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2026 - 2030: 88.635 tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách Trung ương: 68.000 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư công: 39.200 tỷ đồng;

- Kinh phí thường xuyên: 28.800 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách địa phương: 20.041 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư công: 8.492 tỷ đồng;

- Kinh phí thường xuyên: 11.549 tỷ đồng.

c) Nguồn vốn khác: Dự kiến 594 tỷ đồng.

3.2. Căn cứ kết quả thực hiện của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, Chính phủ trình Quốc hội quyết định nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2031 - 2035.

4. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia phần ngân sách địa phương hưởng 100% nhưng không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương trong giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm căn cứ theo tỷ lệ mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương tại Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2026. Ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo.

Đối với các địa phương tự cân đối ngân sách, ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ cần ưu tiên, những địa bàn trọng yếu theo nguyên tắc, tiêu chí được cấp có thẩm quyền ban hành;

b) Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình bảo đảm phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình, kế hoạch hằng năm, tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

c) Trong quá trình thực hiện, Chính phủ bảo đảm ngân sách trung ương tối thiểu quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết này; tiếp tục cân đối ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền xem xét ưu tiên bổ sung vốn cho Chương trình. Việc bố trí ngân sách thực hiện Chương trình bảo đảm không trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ kinh phí chi thường xuyên hằng năm; khuyến khích, huy động sự tham gia, đóng góp của tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

5. Cơ chế, giải pháp thực hiện Chương trình:

a) Ban hành các hướng dẫn, cơ chế, chính sách về quản lý, chuyên môn kỹ thuật để thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ các hoạt động của Chương trình;

b) Thực hiện đồng bộ các giải pháp huy động nguồn lực, bố trí đủ và kịp thời vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; huy động tối đa các nguồn vốn hợp pháp khác; bảo đảm đủ nguồn nhân lực tham gia thực hiện Chương trình. Trong đó, tập trung nguồn lực của Chương trình để giải quyết các vấn đề chính sau:

- Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở: Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị; đào tạo bác sĩ chuyên khoa; đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi và tư vấn sức khỏe toàn diện;

- Nâng cao hiệu quả phòng bệnh và nâng cao sức khỏe: Đầu tư thiết bị; phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; phòng, chống bệnh không lây nhiễm, bệnh, tật phổ biến ở lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý;

- Thúc đẩy gia tăng tỷ lệ sinh, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số, thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi;

- Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương; phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng;

- Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục về sức khỏe và dân số;

c) Việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

6. Cơ chế, chính sách đặc thù trong thực hiện Chương trình:

a) Quốc hội quyết định phân bổ chi ngân sách trung ương; Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình, chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, dự án thành phần, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước các cấp quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình bảo đảm không vượt quá tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao;

b) Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình.

Điều 2

1. Giao Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Ban hành theo thẩm quyền hướng dẫn thực hiện Chương trình;
- b) Chỉ đạo Bộ, ngành liên quan ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình;
- c) Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Chương trình tại thời điểm cuối năm hoặc theo yêu cầu của Quốc hội; năm 2030, tổng kết việc thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và đề xuất Chương trình cho giai đoạn 2031 - 2035.

2. Giao Thủ tướng Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Căn cứ mục tiêu thực hiện Chương trình quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này, xác định rõ mục tiêu hằng năm để thực hiện, phân đấu hoàn thành mục tiêu đề ra;
- b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; chỉ đạo các địa phương cân đối, huy động và sử dụng các nguồn lực để thực hiện hiệu quả Chương trình.

Điều 3

1. Giao Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định đầu tư Chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị quyết này.

2. Giao chính quyền địa phương cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ bảo đảm cân đối, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình trên địa bàn.

Điều 4

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, Hội đồng nhân dân các cấp và Nhân dân giám sát việc thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.



CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Nghị quyết số: 265/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT

Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ kết quả Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV từ ngày 20 tháng 10 năm 2025 đến ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến của các đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

1. Quốc hội đã thông qua 51 luật và 39 nghị quyết (danh mục kèm theo).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan liên quan khẩn trương triển khai thi hành các luật, nghị quyết được thông qua tại Kỳ họp thứ 10, bảo đảm kịp thời, nghiêm minh, nhất quán, hiệu lực, hiệu quả. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tập trung chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các luật, nghị quyết, để các luật, nghị quyết được thi hành ngay khi có hiệu lực. Đồng thời, các cơ quan khẩn trương chuẩn bị các nội dung trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XVI, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

2. Quốc hội ghi nhận, đánh giá cao Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội, các Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, các tầng lớp Nhân dân trong bối cảnh còn có nhiều khó khăn, thách thức đã nỗ lực chỉ đạo, điều hành và thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, chủ động phản ứng chính sách kịp thời, linh hoạt, hiệu quả trước những diễn biến mới của tình hình quốc tế, trong nước, đạt được nhiều kết quả quan trọng nổi bật, hoàn thành cơ bản các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2025.

Quốc hội đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan tiếp tục theo dõi sát diễn biến, dự báo tình hình trong nước và thế giới, triển khai quyết liệt, đồng bộ, kịp thời, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp, khắc phục các tồn tại, hạn chế, bất cập trong các lĩnh vực, phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm

vụ trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; trong đó, tập trung triển khai có hiệu quả một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

a) Tổ chức thi hành hiệu quả Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm, đủ năng lực thực hiện đầy đủ, đồng bộ các nhiệm vụ sau sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp; đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, xây dựng Chính phủ số, xã hội số, công dân số;

b) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện và triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới, chính sách dân tộc, cải thiện và nâng cao hơn nữa đời sống Nhân dân; ưu tiên đầu tư cho các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo;

c) Có phương án giải quyết dứt điểm nợ đọng quyết toán và các vướng mắc khác trong thanh quyết toán các khoản chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, các khoản tổn động từ đợt phòng, chống dịch Covid-19 nhằm tháo gỡ khó khăn cho cơ sở khám, chữa bệnh và bảo đảm quyền lợi của người bệnh; có giải pháp căn cơ phòng, chống bạo lực, bảo vệ nhân viên y tế; nghiên cứu, sớm sửa đổi toàn diện Luật Bảo hiểm y tế;

d) Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm trường hợp sản xuất, buôn bán hàng giả, gây rối trật tự công cộng, trốn thuế, gây ô nhiễm môi trường, các hành vi lừa đảo, vi phạm pháp luật trên không gian mạng; chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm hại, lừa đảo, lợi dụng người chưa thành niên, người cao tuổi, người khuyết tật, người yếu thế trên không gian mạng; ngăn chặn, gỡ bỏ và xử phạt nghiêm minh, kịp thời việc phát tán các video clip, sản phẩm văn hóa trái thuần phong mỹ tục, đạo đức xã hội, xu hướng bạo lực... trên các nền tảng mạng xã hội. Tăng cường công tác quản lý, giáo dục, nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng ngừa và có giải pháp hiệu quả hơn nữa trong phòng, chống bạo lực học đường, bảo vệ nhà giáo, học sinh;

đ) Điều chỉnh một số loại phụ cấp, mức lương cơ sở, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội theo Kết luận số 206-KL/TW ngày 10/11/2025 của Bộ Chính trị;

e) Đánh giá thực trạng biến đổi khí hậu, thiên tai, bão, lũ lụt; rà soát, nghiên cứu các giải pháp tổng thể, toàn diện và bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu. Điều chỉnh các quy trình vận hành liên hồ, đơn hồ chứa thủy điện, thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi, trong đó ưu tiên dành dung tích hữu ích của hồ để cất lũ cho hạ du. Tập trung chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp kịp thời, hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo và chủ động ứng phó với thiên tai, bão, lũ lụt; bảo đảm dự trữ chiến lược phục vụ phòng, chống thiên tai; khắc phục nhanh hậu quả, kịp thời hỗ trợ các địa phương, Nhân dân chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, bão, lũ lụt; tập trung sửa chữa các công trình hạ tầng, hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho Nhân dân bị thiệt hại; có giải pháp tài chính phù hợp hỗ

trợ cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh và người dân khôi phục sản xuất, kinh doanh. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chủ động xử lý, trường hợp vượt thẩm quyền hoặc vướng mắc do quy định của Quốc hội thì trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trong thời gian Quốc hội không họp.

3. Về công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật năm 2025, Quốc hội ghi nhận, biểu dương Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, các cơ quan hữu quan đã nỗ lực, trách nhiệm đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, đề xuất nhiều chính sách mới ngay trong quá trình xây dựng, hoàn thiện các văn kiện trình Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đáp ứng yêu cầu sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, xây dựng và vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khơi thông nguồn lực cho phát triển đất nước.

Quốc hội yêu cầu các cơ quan phát huy các thành tựu đã đạt được, khắc phục triệt để những tồn tại, hạn chế, kịp thời xử lý những vấn đề mới phát sinh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm người đứng đầu, thực hiện nghiêm các nhiệm vụ, quyền hạn được giao; có giải pháp quyết liệt hoàn thành đúng tiến độ Đề án Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI gắn với thể chế hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng; kịp thời cụ thể hóa và triển khai đồng bộ, có chất lượng trong Chương trình lập pháp hằng năm.

Giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội khẩn trương sửa đổi Pháp lệnh về hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện hợp nhất văn bản của chính quyền địa phương; ban hành Pháp lệnh về khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh trong năm 2026; tiếp tục rà soát, bổ sung các dự án luật, nghị quyết để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số trong năm 2026 và các năm tiếp theo. Các cơ quan tiếp tục thực hiện nghiêm quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, tập trung rà soát các luật về phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền, kịp thời phát hiện và xử lý các khó khăn, vướng mắc, các vấn đề phát sinh do quy định pháp luật không còn phù hợp, có lộ trình thực hiện cụ thể để hoàn thành đúng thời hạn việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước, tháo gỡ điểm nghẽn cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khẩn trương ban hành văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết của Quốc hội; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, gắn công tác xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật.

4. Về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, Quốc hội ghi nhận và đánh giá cao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã đề ra và thực hiện nhiều kế hoạch, giải pháp đồng bộ, quyết liệt, qua đó đã thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Quốc hội yêu cầu các cơ quan tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án và các nghị quyết khác của Quốc hội. Tăng cường các giải pháp hữu hiệu để phòng, chống và đấu tranh có hiệu quả hơn đối với các loại tội phạm. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để phòng ngừa, ngăn chặn tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, tập trung vào các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều nguy cơ phát sinh tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, thu hồi tài sản tham nhũng. Tăng cường hơn nữa hiệu quả công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng. Giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì, phối hợp với Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan liên quan triển khai tổng kết Nghị quyết số 96/2019/QH14, xây dựng Nghị quyết mới trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XVI.

Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến tổ chức, hoạt động của các Tòa án, Viện kiểm sát sau sắp xếp; nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án hành chính; kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính bảo đảm chỉ tiêu, yêu cầu Quốc hội giao.

5. Quốc hội cơ bản tán thành các báo cáo của Chính phủ về kết quả thực hiện các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 về tài chính quốc gia, đầu tư công trung hạn, vay, trả nợ công. Đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục phát huy kết quả đạt được, có giải pháp khắc phục hiệu quả những hạn chế, tồn tại để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về tài chính quốc gia, vay và trả nợ công, đầu tư công trung hạn trong giai đoạn 2026 - 2030.

Để bảo đảm mục tiêu tăng trưởng hai con số, việc dự kiến tăng các chỉ tiêu thu, chi, bội chi, nợ công như các báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội là thách thức lớn trong cân đối nguồn lực, điều hành tài chính, ngân sách nhà nước trong giai đoạn tới. Giao Chính phủ:

a) Tiếp tục nghiên cứu, có các giải pháp phù hợp, linh hoạt, chủ động kiến nghị điều chỉnh các chỉ tiêu về ngân sách nhà nước khi có biến động lớn để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; có biện pháp dự phòng rủi ro để bảo đảm an ninh, an toàn tài chính quốc gia; rà soát, tính toán lại cân đối trên cơ sở định hướng của Đảng về đổi mới mô hình phát triển với trọng tâm là xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, nâng cao năng suất lao động và giảm sự phụ thuộc vào vốn. Xác định tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước hằng năm phù hợp với khả năng huy động vốn và giải ngân đầu tư công. Rà soát, đánh giá kỹ khả năng vay, khả năng trả nợ; nhận diện đầy đủ các rủi ro về vay nợ, rủi ro về tỷ giá, rủi ro cân đối nguồn trả nợ lãi và gốc khi đến hạn để có các giải pháp dự phòng phù hợp, đảm bảo an toàn nợ công; phấn đấu bảo đảm nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ không vượt quá ngưỡng 25% tổng thu ngân sách nhà nước. Điều hành linh hoạt kỳ hạn, thời điểm phát hành trái phiếu Chính phủ để góp phần giảm chi

phí huy động vốn. Tiếp tục triển khai các giải pháp hiệu quả trong huy động nguồn vốn xã hội tham gia vào thực hiện các mục tiêu chiến lược của đất nước; mở rộng quy mô huy động vốn cho nền kinh tế thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán, giảm phụ thuộc vào kênh tín dụng của ngân hàng thương mại nhằm đa dạng hóa các kênh huy động vốn cho phát triển kinh tế, đồng thời, giảm áp lực huy động vốn từ ngân sách nhà nước;

b) Bố trí vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công, phù hợp với Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng và mục tiêu, định hướng phát triển tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 của quốc gia, Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và mục tiêu đầu tư. Khắc phục triệt để bất cập, hạn chế về quản lý vốn đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025. Bố trí vốn đầu tư tập trung, không dàn trải, ưu tiên đầu tư cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, các dự án đường bộ cao tốc; các dự án đường sắt tốc độ cao, đường sắt kết nối quốc tế, đường sắt đô thị, các dự án trọng điểm các ngành, lĩnh vực, các dự án phòng, chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu; các dự án liên vùng, liên quốc gia, quốc tế, các dự án có tính chất đột phá về phát triển kinh tế - xã hội thực hiện các Nghị quyết của Đảng.

6. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc, kịp thời kiến nghị kiểm toán, đặc biệt là việc hoàn thiện các cơ chế, chính sách pháp luật; xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân sai phạm trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công. Kiểm toán nhà nước và các cơ quan liên quan tăng cường chia sẻ dữ liệu, thông tin điện tử, bảo đảm kết nối, liên thông, tiết kiệm chi phí, thời gian.

7. Quốc hội tán thành với các nội dung cơ bản trong *Báo cáo Tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân gửi đến Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV* của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, chính quyền địa phương các cấp nghiên cứu, tiếp thu, giải quyết và trả lời các đề xuất, kiến nghị của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo theo quy định, nhất là những vụ việc phức tạp, tồn đọng, kéo dài.

Qua thảo luận ở hội trường về *kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV*, Quốc hội đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương trong việc giải quyết, trả lời khối lượng lớn các kiến nghị của cử tri; nhiều kiến nghị liên quan đến quyền lợi của người dân đã được các cơ quan có thẩm quyền nghiêm túc tiếp thu, xem xét và kịp thời giải quyết. Đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương tiếp tục quan tâm giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri, của các vị đại biểu Quốc hội, khắc phục những tồn tại, hạn chế đã được chỉ ra trong Báo cáo giám sát.

Quốc hội cơ bản tán thành *Báo cáo kết quả tiếp công dân, xử lý đơn thư và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến Quốc hội năm 2025*

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đánh giá cao việc tiếp tục xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm của Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, chính quyền địa phương tiếp tục triển khai, thực hiện hiệu quả Kết luận số 107-KL/TW ngày 24/12/2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; thực hiện các mục tiêu trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2026; kịp thời xử lý, giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo ngay từ khi mới phát sinh, không để xảy ra khiếu kiện phức tạp, phát sinh “điểm nóng” về an ninh, trật tự; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện tiếp công dân định kỳ đúng quy định của Luật Tiếp công dân.

8. Quốc hội ghi nhận sự nỗ lực của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong triển khai các nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa và thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, kết quả đạt được chưa đáp ứng mục tiêu đề ra. Đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tăng cường chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương nâng cao tinh thần trách nhiệm, đẩy nhanh tiến độ thực hiện; tổng kết, đánh giá việc thực hiện thí điểm các cơ chế, chính sách đặc thù; nghiên cứu, thể chế hóa thành chính sách chung cho cả nước theo Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị.

9. Cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm cả vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025) đến hết ngày 31/12/2026 của các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

10. Nhất trí bổ sung dự toán thu ngân sách trung ương năm 2025 nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài là 26,343 tỷ đồng và bổ sung tương ứng dự toán chi thường xuyên năm 2025 nguồn vốn viện trợ không hoàn lại là 26,343 tỷ đồng cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương như đề xuất của Chính phủ tại Tờ trình số 1051/ITr-CP ngày 12/11/2025. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ rà soát, chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, nội dung đề xuất, bảo đảm việc bổ sung dự toán cho các Bộ, cơ quan trung ương, các địa phương đủ thủ tục, tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện bổ sung dự toán, giao dự toán nguồn vốn viện trợ của nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm hiệu quả, đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

11. Cho phép Chính phủ tổ chức phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Giai đoạn 2 của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành theo thẩm quyền mà không phải báo cáo Quốc hội thông qua. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 94/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành và Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV.

12. Thông qua các giải pháp để chấm dứt hoạt động của Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam như đề xuất của Chính phủ tại Tờ trình số 69/TTr-CP ngày 08/12/2025 về việc triển khai thực hiện kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương và phương án xử lý đối với Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam. Giao Chính phủ khẩn trương thực hiện đầy đủ các nội dung này. Trong quá trình thực hiện, Chính phủ báo cáo xin ý kiến cấp có thẩm quyền nếu có nội dung phát sinh vượt thẩm quyền hoặc có nội dung khác với kết luận của cấp có thẩm quyền tại văn bản số 12079-CV/VPTW ngày 08/11/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng và chịu trách nhiệm về việc thực hiện.

13. Cho phép tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam thành các dự án độc lập, nguồn vốn được bố trí từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Các địa phương, các chủ thể, cơ quan liên quan, cấp có thẩm quyền, tổ chức lập, quyết định đầu tư, thực hiện các dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn và việc đầu tư các hạng mục liên quan đến nội dung này không phải lập chủ trương đầu tư. Căn cứ vào tình hình thực tế, giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết quy định này.

14. Cho phép mở rộng việc áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án có tình huống pháp lý tương tự và được xác định thời điểm sai phạm, vi phạm trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án trước ngày Nghị quyết Kỳ họp này được ban hành trên phạm vi cả nước. Việc thực hiện nội dung này phải bảo đảm tuân thủ đầy đủ nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và các nguyên tắc khác đã được Bộ Chính trị chỉ đạo.

Giao Chính phủ quy định hướng dẫn và ban hành danh mục các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án đáp ứng đủ điều kiện được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù nêu trên, phù hợp với kết luận, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của danh mục các dự án, đất đai. Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm thực hiện kiểm toán việc xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án, đất đai thuộc danh mục các dự án, đất đai.

Trong quá trình áp dụng quy định này mà các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có quy định thuận lợi hơn thì được lựa chọn áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

15. Nhất trí các nội dung theo Tờ trình số 68/TTr-CP ngày 07/12/2025 của Chính phủ, bao gồm:

a) Bổ sung dự phòng ngân sách trung ương năm 2025 để thực hiện các nhiệm vụ, dự án khắc phục hậu quả, phòng, chống thiên tai, bảo đảm an ninh, quốc phòng và các nhiệm vụ chi cần thiết khác khoảng 17.640,678 tỷ đồng từ toàn bộ nguồn dự toán chi ngân sách trung ương năm 2025 đã được Quốc hội quyết định nhưng chưa phân bổ chi tiết còn lại (khoảng 6.500 tỷ đồng) và từ nguồn điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025 đã phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương

và địa phương là 11.140,678 tỷ đồng theo Tờ trình số 68/TTr-CP ngày 07/12/2025 của Chính phủ. Cho phép chuyển nguồn số vốn dự phòng ngân sách trung ương được bổ sung nêu trên sang năm 2026 để thực hiện phân bổ, giải ngân theo quy định;

b) Cho phép điều chuyển nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 đã giao cho Bộ Xây dựng là 196,596 tỷ đồng để bổ sung có mục tiêu tương ứng cho tỉnh Phú Thọ để thực hiện dự án mở rộng đường kết nối cầu Phong Châu;

c) Cho phép điều chỉnh giảm tối đa 1.182,414 tỷ đồng dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025 đã bố trí từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 để tăng tương ứng dự toán chi thường xuyên bổ sung cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

d) Điều chỉnh giảm 670 tỷ đồng dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2025 của Bộ Xây dựng để bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố theo Tờ trình số 68/TTr-CP.

Chính phủ chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu, tính đầy đủ, tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi, điều kiện phân bổ, giao dự toán, danh mục dự án và mức bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án theo quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được phân bổ đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan; bảo đảm triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

16. Cho phép điều chỉnh thời gian hoàn thành nhiệm vụ nổi thông đường Hồ Chí Minh trên cơ sở sử dụng Quốc lộ 32 và Quốc lộ 21 quy định tại điểm b mục 2.2 của Nghị quyết số 63/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội đến hết năm 2026 như đề xuất của Chính phủ tại Tờ trình số 1156/TTr-CP ngày 05/12/2025 về điều chỉnh thời gian hoàn thành việc cơ bản nổi thông đường Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 66/2013/QH13 ngày 29/11/2013, Nghị quyết số 63/2022/QH15 của Quốc hội và Báo cáo số 1052/BC-CP ngày 12/11/2025 của Chính phủ. Chính phủ bảo đảm hoàn thành dự án theo tiến độ cam kết theo yêu cầu đặt ra tại các Nghị quyết của Quốc hội, không để tình trạng tiếp tục chậm tiến độ và chịu trách nhiệm về việc thực hiện cam kết này.

17. Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng đến hết năm 2028 như đề nghị của Chính phủ tại Báo cáo số 913/BC-CP ngày 13/10/2025. Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương liên quan khẩn trương triển khai thực hiện và giải ngân Dự án, bảo đảm tiến độ, mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn, chất lượng công trình, không làm vượt mức vốn đầu tư công, không để xảy ra lãng phí, tiêu cực. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 93/2019/QH14 ngày 26/11/2019, mục 5 Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 và các nghị quyết khác của Quốc hội có liên quan.

18. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo thực hiện thống nhất trên cả nước đối với đường sắt địa phương, chính quyền địa phương cấp tỉnh được giữ lại 100% số tiền thu được từ khai thác quỹ đất khu vực TOD theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đường sắt số 95/2025/QH15.

19. Từ ngày 01/01/2026 kết thúc hiệu lực thi hành Nghị quyết số 68/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân.

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan không tiếp tục báo cáo việc thực hiện Nghị quyết số 67/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội về tăng cường công tác triển khai thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Các nội dung về giám sát triển khai thi hành Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực hiện thống nhất theo Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

20. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, chính quyền địa phương các cấp, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để sớm triển khai thực hiện các luật, nghị quyết đã được Quốc hội thông qua.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát và động viên các tầng lớp Nhân dân thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn

**DANH MỤC CÁC LUẬT, NGHỊ QUYẾT
ĐƯỢC QUỐC HỘI THÔNG QUA
TẠI KỲ HỌP THỨ 10, QUỐC HỘI KHÓA XV**

I. Luật được Quốc hội thông qua

1. Luật Dẫn độ;
2. Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
3. Luật Tương trợ tư pháp về dân sự;
4. Luật Tương trợ tư pháp về hình sự;
5. Luật Tình trạng khẩn cấp;
6. Luật Giám định tư pháp;
7. Luật Thi hành án dân sự;
8. Luật Quản lý thuế;
9. Luật Thuế thu nhập cá nhân;
10. Luật Tiết kiệm, chống lãng phí;
11. Luật Quy hoạch;
12. Luật Bảo hiểm tiền gửi;
13. Luật Dân số;
14. Luật Phòng bệnh;
15. Luật An ninh mạng;
16. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;
17. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân;
18. Luật Thương mại điện tử;
19. Luật Giáo dục nghề nghiệp;
20. Luật Giáo dục đại học;
21. Luật Báo chí;
22. Luật Phòng, chống ma túy;
23. Luật Thi hành án hình sự;
24. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú;
25. Luật Viên chức;
26. Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;
27. Luật Công nghệ cao;
28. Luật Dự trữ quốc gia;
29. Luật Đầu tư;
30. Luật Xây dựng;
31. Luật Chuyển đổi số;
32. Luật Trí tuệ nhân tạo;

33. Luật Phục hồi, phá sản;
34. Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế;
35. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp;
36. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;
37. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự;
38. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;
39. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục;
40. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;
41. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế;
42. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá;
43. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công;
44. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê;
45. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
46. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
47. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;
48. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo;
49. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
50. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;
51. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

II. Nghị quyết được Quốc hội thông qua

1. Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;
2. Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá cho công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;
3. Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả công tác hội nhập quốc tế;
4. Nghị quyết về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;
5. Nghị quyết Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;
6. Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô;

7. Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

8. Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

9. Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

10. Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

11. Nghị quyết về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

12. Nghị quyết Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

13. Nghị quyết Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035;

14. Nghị quyết Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035;

15. Nghị quyết về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình;

16. Nghị quyết về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy;

17. Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

18. Nghị quyết về phê chuẩn Hiệp định thuộc lĩnh vực đối ngoại theo đề nghị của Chủ tịch nước;

19. Nghị quyết Miễn nhiệm chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nhiệm kỳ 2021 - 2026;

20. Nghị quyết Miễn nhiệm chức vụ Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV; miễn nhiệm chức vụ Tổng Thư ký Quốc hội khóa XV - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; miễn nhiệm chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội khóa XV; miễn nhiệm chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội khóa XV;

21. Nghị quyết Phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia về việc miễn nhiệm chức vụ Ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia;

22. Nghị quyết Phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia về việc miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực và Ủy viên Hội đồng Bầu cử quốc gia;

23. Nghị quyết Bãi nhiệm đại biểu Quốc hội khóa XV đối với ông Trần Văn Thúc;

24. Nghị quyết Phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn nhiệm chức vụ một số Bộ trưởng nhiệm kỳ 2021 - 2026;
25. Nghị quyết về bổ sung số lượng Phó Chủ tịch Quốc hội khóa XV;
26. Nghị quyết Bầu Phó Chủ tịch Quốc hội khóa XV;
27. Nghị quyết Bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhiệm kỳ 2021 - 2026;
28. Nghị quyết Bầu Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV;
29. Nghị quyết Bầu Chủ nhiệm một số Ủy ban của Quốc hội và Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;
30. Nghị quyết về bổ sung số lượng Ủy viên Hội đồng Bầu cử quốc gia;
31. Nghị quyết Phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia về Ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia;
32. Nghị quyết Phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia về một số Phó Chủ tịch và Ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia;
33. Nghị quyết Bổ sung số lượng Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV;
34. Nghị quyết Phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026;
35. Nghị quyết Phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm một số Bộ trưởng nhiệm kỳ 2021 - 2026;
36. Nghị quyết về công tác nhiệm kỳ 2021 - 2026 của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Kiểm toán nhà nước;
37. Nghị quyết Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường;
38. Nghị quyết về tiếp tục thực hiện các nghị quyết của Quốc hội khóa XIV và khóa XV về giám sát chuyên đề và chất vấn;
39. Nghị quyết Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.